

日常会話からマニャック表現まで

# iPod で とにかく使えるベトナム語

[ 収録フレーズ集 ]



# 「iPod でとにかく使えるベトナム語」 収録フレーズ集



## チャプター一覧

1. あいさつ	11. 買い物	21. スイーツ・果物	
2. 呼びかけ	12. 雑貨・色	22. 飲み物・酒	31. 病気・内臓
3. 自己紹介	13. 服・オーダー	23. 遊びに行く	32. トラブル
4. 空港から宿	14. 日用品	24. 趣味・芸能	33. 生き物
5. 街を歩く	15. 時間と時計	25. 家	34. 疑問詞
6. 乗り物	16. 月日と年月	26. 家族・友達	35. 動詞
7. ベトナム全図	17. 一年と天気	27. 恋愛・結婚	36. 形容詞
8. ハノイ	18. 食事	28. 身の上話	37. 住所を尋ねる
9. ホーチミン市	19. 有名な料理	29. ひとの性格	
10. 数字と単位	20. 麺・軽食・おやつ	30. カゼ・体	

※ベトナム語には日本語で表現することが難しい発音もあり、ネイティブによる発音とは一致しない場合があります。

カタカナによるベトナム語の読みがなは、発音の参考としてご覧ください。

## 1. あいさつ

こんにちは (おはよう・こんばんは・さようなら)

————— Chào ~ ..... チャオ + (人称代名詞・人名)

こんにちは (おはよう・こんばんは・さようなら) (丁寧な挨拶)

————— Xin chào ..... シンチャオ

元気ですか? ————— Có khỏe không?..... コーホエホン

元気です ————— Khỏe ..... ホエー

### ※方言について

ベトナムの標準語はハノイを中心とする、北部弁がもとです。しかし北部と南部(中部も含む)では発音の違いがあるだけでなく、微妙な声調や使う言葉にも違いがあります。本ソフトでは標準語である北部弁を基本として、北部弁と南部弁で使われる単語自体が異なり、コミュニケーションで支障が出るようなケースでは北部弁、南部弁の順番で発音しています。

あまりすげません——— Không khỏe lắm ..... コンホエラム  
はじめまして——— Rất hân hạnh được gặp bạn ザッハンハンドウオッ ガップバン  
私は日本人です——— Tôi là người Nhật ..... トイラーグオイニャッ  
日本人——— Người Nhật ..... グオイニャッ  
ベトナム人——— Người Việt ..... グオイヴィエッ  
いつ? ————— Bao giờ? ..... バオゾー  
いつベトナムに来ましたか? Bạn đến Việt Nam bao giờ?  
バン デンヴィエットナム バオゾー  
いつ日本に帰りますか? — Bao giờ bạn về Nhật Bản?  
バオゾー バンヴェー ニャッバーン  
もうごはん食べた? ——— Ăn cơm chưa? ..... アンコムチュア  
食べました——— Tôi ăn rồi ..... トイアンゾーイ  
まだです——— Tôi chưa ăn ..... トイチュアアン  
ごちそうしてください——— Bạn khao đi nhé..... バンカーオ ディーニエー  
ごちそうしてね (俗語) ——— Rửa đi ..... ズアディー  
どこ行くの? ————— Đi đâu vậy? ..... ディーダウヴァイ  
〜に行く——— Đi ~ ..... ディー〜  
カフェに行く——— Đi cà phê ..... ディー カフェー  
ちょっとそこまで——— Đi chỗ ấy ..... ディーチャーエイ  
新しく〜を買いましたか? Có phải bạn mới mua ~ không?  
コーファーイ バンモイムア〜ホン  
そう〜を新しく買ったのよ Có. tôi đã mua~..... コー トイダームア〜  
前から持ってたよ——— Mua lâu rồi ..... ムア ラムゾーイ  
ここに座ってもよいですか? Tôi ngồi đây được không? トイゴイディ ドウオッホン  
どうぞ座ってください——— Xin mời bạn ngồi ..... シンモイ バンゴイ

### ※声調について

ベトナム語には声調が6つ(中部・南部では5つ)あり、これが違うと意味も違ってしまいます。例えば、ma の場合では① ma おばけ② mà しかし③ má ほほ④ mã 墓⑤ mã 馬⑥ mạ 苗のように異なります。日本語の「雨」と「飴」、「橋」と「箸」の違いがベトナム語では細かく厳密に分けられていると考えれば分かりやすいでしょう。いきなり声調を完璧にこなせる人はいません。何度も本ソフトを聞いて通じなくてもまずは話してみてください。

写真を撮ってもいいですか？（北部・南部）

----- Tôi có thể chụp ảnh được không?  
/Tôi có thể chụp hình được không?  
トイコーテーチュップアイン ドウオッホン  
/ トイコーテーチュップヒン ドウオッホン

写真を撮ってもらえませんか？（北部・南部）

----- Bạn có thể chụp ảnh cho tôi được không?  
/Bạn có thể chụp hình cho tôi được không?  
バン コーテーチュップアイン チョートイ ドウオッホン  
/ バン コーテーチュップヒン チョートイ ドウオッホン

お暇ですか？（北部・南部） ----- Bạn có rỗi không?/Bạn có rảnh không?

バン コー ゴーイホン / バン コー ランホン

暇です（北部・南部） ----- Tôi rỗi/Tôi rảnh..... トイ ゴーイ / トイ ラン  
用があります ----- Tôi bận (Tôi có việc)..... トイバン (トイコーヴィエツ)

～を案内してくれませんか？ Bạn có thể hướng dẫn ~ được không?

バンコーテー フォンザン～ドウオッホン

ホーチミン市を案内してくれませんか？

----- Bạn có thể hướng dẫn thành phố Hồ chí Minh được không?  
バンコーテー フォンザン タンフォー ホーチミン ドウオッホン

～を教えてください ----- Bạn dạy ~ cho tôi nhé ..... バンザイ～チョートイニエー

ベトナム語 ----- tiếng Việt ..... ティヴィエツ

ベトナム語を教えてください Bạn dạy tiếng Việt cho tôi nhé

バンザイ ティヴィエツ チョートイニエー

日本語 ----- tiếng Nhật ..... ティンニャツ

英語 ----- tiếng Anh ..... ティンアイン

わかりました ----- Hiểu rồi ..... ヒエウゾーイ

OKです ----- Ok rồi ..... オーケーゾーイ

いりません ----- Tôi không cần ..... トイホンカン

だめです ----- Không được ..... ホンドウオツ

少し話しませんか？ ----- Tôi có thể nói chuyện một chút được không?

トイコーテーノーチチュエン モツチュッドウオックホン

また会いたいです。 ----- Tôi rất muốn gặp bạn lần nữa

トイザムオン ガツ バンランヌア

友達になりませんか？ ----- Chúng ta có thể kết bạn được không?

チュンターコーテー ケツバン ドウオッホン

あなたはいい人です ----- Bạn là người tốt..... バンラグオイトツ

あなたのことを知りたいです Tôi rất muốn biết về bạn トイザムオンビエツヴェーバン

電話していいですか？ ----- Tôi có thể gọi điện cho bạn được không?

トイコーテー ゴイディエン チョー バンドウオッホン

電話をくれますか？ ----- Bạn gọi điện cho tôi nhé ..... バンゴイディエン チョートイニエー

メールをください ----- Hãy gửi e-mail cho tôi ... ハイグーイ イメルチョートイ

～おめでとう ----- Chúc mừng ~! ..... チュックムン～

誕生日おめでとう ----- Chúc mừng sinh nhật ..... チュックムン シンニャ

ありがとう ----- Cảm ơn..... カームオン

ごめんなさい ----- Xin lỗi ..... シンローイ

気にしないで（大丈夫・平気） Không sao đâu ..... ホンサーオ ダウ

問題ない ----- Không có vấn đề gì ..... ホンコーヴァンデージー

また会いましょう ----- Hẹn gặp lại ..... ヘンガップライ

さようなら ----- Tạm biệt ..... タンビエツ

帰るね ----- Tôi về nhé ..... トイヴェーニャツ

お先に失礼します ----- Xin phép tôi về trước ..... シンフェップ トイヴェーチュオッ

## 2. 呼びかけ

※ベトナム語は相手によって「わたし」や「あなた」を使い分けます。Bạn（＝あなた）の部分を適切な二人称や名前で使い分けられると、なお会話が良くなります。また、三人称は二人称が元になり、「ấy」をつけます。

わたし（一般的な呼び方） tôi ..... トイ

わたくし（謙譲語） ----- em ..... エーム

オレ ----- tao ..... ターオ

～さん！すみません ----- ~ ơ ! ..... ～オーイ

あの一、すみません（目の前にいる人に）

----- Xin lỗi, ~ ..... シンローイ + 人称代名詞

おじいさん（公共の場で男性を呼ぶ場合にも）

----- ông ..... オン

おばあさん（公共の場で女性を呼ぶ場合にも）	bà	バー
伯父さん（自分の親より年上の男性に対しても）	bác	バック
伯母さん（自分の親より年上の女性に対しても）	bác	バック
叔父さん（自分の親より年下の男性に対しても）	chú	チュー
叔母さん（自分の親より年下の女性に対しても）	cô	コ
おにいさん（自分より年上の男性・年下を敬う場合）（北部・南部）	anh/anh	アイン / アン
おねえさん（自分より年上の女性・年下を敬う場合）	chị	チ
あなた（同じ年くらいの親しくない相手と呼ぶ場合）	bạn	バン
おまえ（同じ年くらいの特に親しい相手と呼ぶ場合）	mày	マイ
弟・妹、年下、男性が妻や恋人を呼ぶ場合	em	エム
先生（男）	thầy	タイ
先生（女）	cô	コ
同志	đồng chí	ドン チー
医師	bác sĩ	バックシー
閣下	ngài	ガーイ
彼は	ông ấy/anh ấy/cậu ấy	オンエイ / アインエイ / コーエイ
彼女は	bà ấy/chị ấy/cô ấy	バーエイ / チェイ / コエイ
彼ら・彼女ら	họ	ホ
そいつ・その子	nó	ノ

### 3. 自己紹介

あなたの名前は何ですか？	Bạn tên là gì?	バンテンラージー
私の名前は～です	Tôi tên là ~	トイテンラー～
何歳ですか？	bạn bao nhiêu tuổi?	バン バオニョウトオイ
～歳です	~ tuổi	～トオイ
何歳に見えますか？	Bạn đoán tôi bao nhiêu tuổi?	バンドアントイバオニョウトオイ
どこに住んでいますか？	Bạn ở đâu?	バンアーダウ
都市部	thành phố	タインフォー
郊外	ngoại ô	ゴアイオー
一戸建て	nhà riêng	ニャージエン
集合住宅	khu tập thể	フータップテー
下宿（間借り）	nhà trọ	ニャーチョ
田舎	vùng quê	ヴンクエー
寮	ký túc xá	キートウクサー
両親はご健在ですか？（北部・南部）	Bố mẹ còn khỏe không?/Ba má còn khỏe không?	ボーメ コンホエホン / バーマーコンホエホン
遊びに行っていていいですか？	Tôi có thể đến nhà chơi được không?	トイコーテーデンチャーチョーイ ドウオックホン
ベトナムに来たのは何回目ですか？	Bạn đến Việt Nam mấy lần rồi?	バン デンヴィエットナム マイランゾーイ
ベトナムに住みたい	Muốn sống ở Việt Nam	ムオンソンアーヴィエツナム
日本に行きたい	Muốn đi Nhật Bản	ムオンディーニャツバーン
何の仕事をしていますか？	Bạn làm gì?	バン ラム ジー
本業	nghề chính	ゲー チンツ
副業	nghề làm thêm	ゲーラムテム
～に勤めている	Tôi đang làm cho ~	トイ ダンラム チョー～
国家機関に勤めている	Tôi đang làm cho cơ quan nhà nước	トイ ダンラム チョー コークアン ニャーヌオツ
～の仕事をしたい	Tôi muốn làm việc về ~	トイムオンラムヴィエツ ヴェー～
国家機関の仕事をしたい	Tôi muốn làm việc cho cơ quan nhà nước	トイ ムオンラムヴィエツ チョー コークアン ニャーヌオツ
国家機関	cơ quan nhà nước	コークアン ニャーヌオツ

国営企業	doanh nghiệp nhà nước	ゾアンギエツ ニャーヌオツ
民間企業	doanh nghiệp tư nhân	ゾアンギエツ トウーニャン
外国企業	doanh nghiệp nước ngoài	ゾアンギエツ ヌオツゴアイ
合弁企業	công ty liên doanh	コンティ リエンゾアイン
学生	sinh viên	シンヴィエン
幼稚園	trường mẫu giáo	チュオーン モーザオ
中学校	trung học cơ sở	チュンホックコーソー
高校	phổ thông trung học	フオートン チュン ホック
短大・高専・専門学校	Trường cao đẳng /trường trung cấp	チュオンカオダーン / チュオンチュンカップ
大学	đại học	ダイホック
公務員	viên chức	ヴィエンチュツ
教員	giáo viên	ザオヴィエン
会社員	nhân viên công ty	ニャンヴィエン コンティ
管理職	người quản lý	グオイ クアンリー
社員（従業員）	nhân viên	ニャンヴィエン
営業	kinh doanh/tiếp thị	キンゾアイン / テイエッティ
経理	kế toán	ケートアン
秘書	thư ký	トウーキー
社長・部長・所長	giám đốc	ザムドツ
自営業	tự làm chủ	トウ ラムチュ
専門職	chuyên gia	チュエンザー
医師	bác sĩ	バックシー
看護師	y tá	イーター
プログラマー	lập trình viên	ラツ チンヴィエン
技師	kỹ sư	キースー
マッサージ師	nhân viên mát xa	ニャンヴィエン マッサ
通訳	phiên dịch	フィエンジツ
薬剤師	dược sĩ	ズオツ シー
建築士	kiến trúc sư	キエンチュツ スー
美容師	thợ cắt tóc	ト カツ トツ
弁護士	luật sư	ルアッスー
新聞記者	nhà báo	ニャーバーオ

不動産	bất động sản	バツ ドン サーン
旅行会社	công ty du lịch	コンティーズリッ
料理人	đầu bếp	ダウベツプ
主婦	nội trợ	ノイチョ
運転手	lái xe	ライ セー
警察	công an	コンアーン
軍人	quân nhân	クアンニャン
共産党員	đảng viên	ダーンヴィエン
農業	nông nghiệp	ノンギエツ
漁業	ngư nghiệp	グーギエツ
工場	nhà máy	ニャーマイ
警備員	bảo vệ	バーオヴェ
郵便局	buu điện	ブーディエン
職人	thợ	トオ
縫製職人	thợ may	ト マイ
ウェイター・ウェイトレス	phục vụ bàn	フックヴ バーン
お手伝いさん	người giúp việc	グオイ ズツ ヴィエツ
売り子	người bán hàng	グオイ バーン ハン
ホスト・ホステス	tiếp viên	ティエツ ヴィエン
定年退職（引退）した	về hưu	ヴェーフュー
休職中	nghi việc tạm thời	ギーヴィエツ タムトーイ
求職中	Tôi đang tìm việc	トイ ダンティーム ヴィエツ
クビになった	bị đuổi việc	ビ ドウオーイ ヴィエツ
研修生	tu nghiệp sinh	トウーギエツ シン
バックパッカー	Tây ba lô	タイ バロー

#### 4. 空港から宿

～はどこですか？	～ ở đâu?	～オーダウ
入国審査場はどこですか？	Bàn thủ tục nhập cảnh ở đâu?	
	バン トウートウク ニャプカイン	オーダウ
入国審査場	bàn thủ tục nhập cảnh	バン トウートウク ニャプカイン
乗り換えカウンター	bàn thủ tục đổi máy bay	バン トウートウク ドーイマイバイ
税関	hải quan	ハーイクワン

検疫	kiểm dịch	キエムジック
郵便局	bưu điện	ブーディエン
両替	đổi tiền	ドーイティエン
案内所	phòng hướng dẫn	フォン フォンザン
公衆電話	điện thoại công cộng	ディエントアイ コンコン
免税店	cửa hàng miễn thuế	クアハン ミエン トウエー
警察	công an	コンアーン
喫煙所	phòng hút thuốc	フォン フツ トウック
禁煙	cấm hút thuốc	カム フツ トウック
トイレ	nhà vệ sinh	ニャーヴェシン
～に乗りたい	Tôi muốn đi bằng ~	トイ ムオンディーバン～
タクシーに乗りたい	Tôi muốn đi bằng taxi	トイムオンディーバンタクシー
タクシー	taxi	タクシー
バス	xe buýt	セブイッ
バイクタクシー	xe ôm	セオム
～に行きたい	Tôi muốn đi đến ~	トイ ムオンディーデー～
市の中心	trung tâm thành phố	チュンタム タインフォー
～の近く	gần ~	ガン～
ハノイ駅の近く	Gần ga Hà Nội	ガン ガー ハノイ
～通り	đường ~	ドウオン～
～ホテル	khách sạn ~	カックサン～
すでに予約しています	tôi đã đặt trước rồi	トイ ダー ダッチュオックゾーイ
○月△日を予約したい	Tôi muốn đặt ngày △ Tháng ○	トイ ムオンダッガイ △タン○
泊まれるところを探しています	Tôi muốn tìm chỗ ở	トイ ムオンティムチョーオー
今晚泊まりますか？	Tối nay có phòng không?	トイ ナイ コーフォンコン
一晩いくらですか？	Bao nhiêu một đêm?	バオニニューモッデム
ディスカウント可能ですか？	Giảm giá được không?	ザームザー ドウオッ コン
ここに泊まります	Tôi sẽ ở đây	トイ セーオーディ
他にも探してみる	Tôi xem chỗ khác nữa	トイ セム チョーカックヌア
不要です	Không cần	コンカン
ホテル	khách sạn	カックサン
ゲストハウス	nhà khách	ニャーカック
満室	Hết phòng	ヘッフオン

部屋を見せてください	Cho tôi xem phòng	チョー トイ セームフォン
シングル	phòng đơn	フォン ドン
ツイン	phòng đôi	フォン ドーイ
～はありますか？	Có ~ không?	コー～コン
インターネットはありますか？	Có Internet không?	コー インタネッ コン
インターネット	Internet	インタネッ
テレビ	ti vi	ティービー
ファン	quạt máy	クアッマイ
窓	cửa sổ	クアソ
静かな部屋	phòng yên tĩnh	フォン イエンティン
ホットシャワー	nước nóng	ヌオッ ノンッ
バスタブ	bồn tắm	ボン ターム
チェックアウトは何時ですか？	Mấy giờ tôi phải trả phòng?	マーズー トイファイーチャーフォン
洗濯してもらえますか？	(北部・南部)	
	Có phục vụ giặt là không?/Có phục vụ giặt ủi không?	
	コー フックヴ ザッラーコン / コー フックヴ ザッウイコン	
この荷物、預かってもらえますか？	Giữ hành lý này cho tôi được không?	
	ズウ ハイナリーナイ チョー トイドウオッ コン	

## 5. 街を歩く

どこへ行くの？	Bạn đi đâu đấy?	バン ディーダウダイ
～に行く	đi ~	ディー～
～はどこにありますか？	～ ở đâu?	～アーダウ
レストランはどこにありますか？	Nhà hàng ở đâu?	ニャーハン アーダウ
レストラン	nhà hàng	ニャーハン
食堂 (北部・南部)	cửa hàng ăn/Tiệm ăn	クアハン アン / ティエム アン
カフェ	cà phê	カフェー
ゲストハウス	nhà khách	ニャーカック
ビンザン食堂 (庶民的な飯屋)	cơm bình dân	コンビンザン
市場	chợ	チョ
商店	cửa hàng	クアハン
デパート	trung tâm mua sắm	チュン タム ムア サム
スーパー	siêu thị	シウティ

本屋	hiệu sách	ヒウサツ
博物館	bảo tàng	バオタン
銀行	ngân hàng	ガンハーン
郵便局	bưu điện	ブーディエン
エステ	Thẩm mỹ viện	タム ミーヴィエン
カラオケ	Ka rao kê	カラオケー
病院	bệnh viện	ベンビエン
薬局	Tiệm thuốc	ティエムトゥオック
学校	trường học	チュオンホック
～に連れててくれますか？	Bạn có thể đưa tôi đến ~ được không?	
	バン コーテー ドゥアトイデン～ドゥオックホン	
遊びに連れててくれますか？	Bạn có thể đưa tôi đến chơi được không?	
	バン コーテー ドゥアトイデン ディー チョーイ ドゥオックホン	
誰と行くの？	Đi với ai?	ディーヴォーイアイ
一緒に行こうよ	Chúng ta đi cùng nhé	チュンタディーケンニュー
いつ帰ってくるの？	Bao giờ bạn quay về?	バオジー バン クアイヴェー
食事に	ăn cơm	アンコム
買い物に	mua sắm /shopping	ムアサム / ショッピン
散歩に	dạo phố	ザオフォー
遊びに	đi chơi	ディーチョーイ
コーヒーを飲み	uống cà phê	ウオンカフェー
運動しに	tập thể dục	タブテーズック
仕事に	đi làm	ディーラーム
友だちに会いに	thăm bạn bè	タムバンベ
家族に会いに	thăm gia đình	タムザーディン
勉強しに	đi học	ディーホック
インターネットしに	đi ra hàng Internet	ディー ザーハン インタネッ
このパソコンは日本語入力できる？	Máy tính này có thể dùng tiếng Nhật không?	
	マイティンナイ コーテーズンティンニャッホン	
～の家	nhà của ~	ニャークーア～
友達の家	nhà của bạn	ニャークーア バン
～通り	đường~	ドゥオン～
海	biển	ビエン

山	núi	ヌーイ
川	sông	ソン
郊外	ngoại ô	ゴアイオー
田舎	đồng quê	ヴンクエ
ここはどこですか？	chỗ này là chỗ nào?	チョーナイラー チョーナオ
道に迷いました	Tôi bị lạc đường	トイビ ラックドゥオン
東	phía Đông	フィア ドン
西	phía Tây	フィア タイ
南	phía Nam	フィア ナーム
北	phía Bắc	フィア バック
前	trước	チュオック
後ろ	sau	サウ
上	trên	チェン
下	dưới	ズオーイ
まっすぐ行く	đi thẳng	ディータン
右側	bên phải	ベンファーイ
左側	bên trái	ベンチャーイ
戻る	quay lại	クアイライ
交差点	ngã tư	ガートウー
道	đường	ドゥオン
向こう側	bên kia	ベンキア
こちら側	bên này	ベンナイ
～の向かい	đối diện~	ドーイジエン～
～から	từ ~	トゥー～
～まで	đến ~	デン～
～（場所）に	ở ~	アー～
ここ	Chỗ này/đây	チョーナイ / デイ
そこ	Chỗ đó	チョードー
あそこ	Chỗ kia	チョーキア
とても～	~ lắm	～ラーム
それほど～でない	Không ~ lắm	ホン～ラーム
近い	gần	ガン
遠い	xa	サー

とても近い———— gần lắm ..... ガン ラーム  
 とても遠い———— xa lắm ..... サーラム

## 6. 乗り物

駅———— ga ..... ガー  
 空港———— sân bay ..... サンバイ  
 バス停———— nhà chờ xe buýt ..... ニャーチャーセブイッ  
 ～に行きたい———— Muốn đi~ ..... ムオンディー～  
 駅に行きたい———— Muốn đi ga ..... ムオンディー ガー  
 ～で行きたい———— Muốn đi bằng ~ ..... ムオンディーバン～  
 タクシーで行きたい———— Muốn đi bằng tắc xi ..... ムオンディーバン タクシー  
 タクシ———— tắc xi ..... タクシー  
 バイクタクシー———— xe ôm ..... セーオム  
 シクロ———— xích lô ..... シックロ  
 庶民によく利用される大衆バス xe đồ ..... セドー  
 バス———— xe buýt ..... セブイッ  
 列車（北部・南部）———— tàu hỏa/xẻ lửa ..... タウホア / セルア  
 飛行機———— máy bay ..... マイバイ  
 船———— tàu thuyền ..... タウテュウェン  
 ～はどこですか？———— ～ ở đâu? ..... ～アーダウ  
 駅はどこですか？———— Ga ở đâu? ..... ガー アーダウ  
 何で行くのがいちばんよい？ Đi phương tiện nào là tiện nhất?  
     ディー フォンティエンナーオラー ティエンニャツ  
 どれくらい時間がかかる？ Đi mất bao lâu? ..... ディーマツ バオロー  
 渋滞の可能性はある？—— Có khả năng bị tắc đường không?  
     コーカーナン ビ タッドウオンコン  
 ある———— Có ..... コー  
 通常はない———— Bình thường thì không ... ビントウアンティーホン  
 タクシーを呼んでください Gọi tắc xi cho tôi ..... ゴイタクシーチョートイ  
 ～に行ってください—— Đi đến ~ ..... ディーデン～  
 駅に行ってください—— Đi đến ga ..... ディーデン ガー

ここから～までいくらで行きますか？  
 ————— Từ đây đến ~ anh đi hết bao nhiêu tiền?  
     トゥーデイ デン～ アイン ディーヘッパオニューティエン  
 ここから駅までいくらで行きますか？  
 ————— Từ đây đến ga anh đi hết bao nhiêu tiền?  
     トゥーデイ デン ガー アイン ディーヘッパオニューティエン  
 安くしてよ———— Giảm giá được không? ... ザームザー ドクオックホン  
 ～ドンにしてよ———— ～ đồng được không? ..... ～ドン ドウオックホン  
 全部込みの代金ですね？— Bao gồm tất cả phải không?  
     バオゴムタッカー ファーイホン  
 メーターを使って！—— Dùng đồng hồ tính tiền! ... ズンドンホーティンティエン  
 遠回りしないでください— Đừng có đi lòng vòng ..... ドウンコーディーロンヴォン  
 急いでください—— Đi nhanh lên nhé ..... ディーニャインレンニャ  
 ゆっくり走ってください— Đi từ từ thôi ..... ディー トゥー トゥー トーイ  
 止まって！—— Dừng lại! ..... ズンライ  
 降ろしてください—— Cho tôi xuống đây ..... チョートイスオンディ  
 それでは警察に行きましょう！ Thế thì ra công an giải quyết  
     テーティーザーコンアンザーイクエツ  
 切符———— vé ..... ヴェー  
 ～行きの切符はどこで買えますか？ Ở đâu bán vé đi ~? ..... アーダウ バンヴェーディー～  
 空港行きの切符はどこで買えますか？  
     Ở đâu bán vé đi sân bay?  
     アーダウ バンヴェーディー サンバイ  
 ～行きの切符はありますか？ Ở đây có bán vé đi ~ không?  
     アーデイ コーバンヴェーディー ～ホン  
 空港行きの切符はありますか？  
     Ở đây có bán vé đi sân bay không?  
     アーデイ コーバンヴェーディー サンバイ ホン  
 いくらですか？———— Bao nhiêu tiền? ..... バオニューティエン  
 ～ベトナムドン———— ～ đồng Việt Nam ..... ～ドン ヴィエッナム  
 片道———— Vé một chiều ..... ヴェー モッチウ  
 往復———— Vé khứ hồi ..... ヴェー クーホイ  
 外国人料金———— Giá người nước ngoài ... ザー グオイヌックゴアイ



ベトナム人料金	giá người Việt Nam	ザー グオイヴィエツナム
予約する	đặt chỗ	ダツチャー
変更ができますか?	Có thể thay đổi được không?	コーテータイドイ ドウオックホン
○月△日	ngày △ tháng ○	ガイ△タン○
○時△分	○ giờ △ phút	○ゾー△フツ
○人分	cho ○ người	チャー○グオイ
満席です	hết chỗ	ヘツチャー
運行スケジュールを教えてください	cho tôi biết lịch trình	チャートイビエツ リックチン
次の便はいつ出発しますか?	mấy giờ chuyến sau xuất phát?	マイゾー チュエンサウスアッフアツ
ここ空いてますか?	Ở đây có ai ngồi không?	アーディーコーアイゴイコン
ここはどこですか?	Chỗ này là chỗ nào	チャーナイラー チャーナーオ
次の駅は何駅ですか?	Ga tiếp theo là ga nào?	ガーティエップテーオー ラー ガーナーオ
まだつかない	chưa đến	チュアデン
もう過ぎた	đi quá rồi	ディークアゾーイ
レンタルする	thuê xe	トゥエセー
自転車	xe đạp	セダップ
バイク	xe máy	セマイ
レンタカー	xe ô tô thuê	セオトエー
一日のレンタル料金はいくらですか?	Thuê một ngày bao nhiêu tiền?	トゥエモツガイ バオニューティエン
運転手付き	thuê xe ô tô kèm tài xế	トゥエセオター ケムターイセー
自分で運転する	tự lái	トゥライ
誰が～を払うのですか?	Ai trả tiền ~?	アイチャーティエン～
誰がガソリン代払うのですか?	Ai trả tiền xăng?	アイチャーティエン サン

## 7. ベトナム全図

ラオ ガイ (州)	Lào Cai	ラオ ガイ
サパ	Sa Pa	サーパー
クアン ニン (州)	Quảng Ninh	クアン ニン
ハロン湾	vịnh Hạ Long	ヴィンハロン
ホア ビン (州)	Hòa Bình	ホア ビン
マイチャウ	Mai Châu	マイチャウ
ハ タイ (州)	Hà Tây	ハ タイ
フオン寺	chùa Hương	チュアフオン
ハノイ市	Thành Phố Hà Nội	タンフォー ハノイ
バッチャン	Bát Tràng	バッチャン
ハーイフォン市	Thành Phố Hải Phòng	タンフォーハーイ フォン
ドーソン	Đồ Sơn	ドーソン
トゥア ティエン フェ (州)	Thừa THIÊN Huế	トゥア ティエン フェ
フエ	Huế	フエ
クアン ナム (州)	Quảng Nam	クアン ナム
ホイアン	Hội An	ホイ アン
カイン ホア (州)	Khánh Hòa	カイン ホア
ニャチャン	Nha Trang	ニャチャン
ラム ドン (州)	Lâm Đồng	ラム ドン
ダラット	Đà Lạt	ダラッ
ホーチミン市	Thành Phố Hồ Chí Minh	タンフォー ホーチミン
クチン トンネル	Địa đạo Củ Chi	ディアダオ クーチー
バーリア ユン タウ	Bà Rịa Vũng Tàu	バーリア ユン タウ
ブンタウ	Vũng Tàu	ヴンタオ
ロンズエン	Long Xuyên(ANGIANG)	ロンズエン (アン ヤン)
メコンデルタ	Đồng Bằng Sông Cửu Long	ドンバン ソンキューロン
～に行く	Đi ~	ディー～
～に行きたい	Muốn đi ~	ムオンディー～
あなたはどこの出身ですか?	Quê bạn ở đâu?	クエバン アーダウ
～はどこですか?	～ ở đâu?	～アーダウ
ホーチミン市はどこですか?	Thành Phố Hồ Chí Minh ở đâu?	タンフォー ホーチミン アーダウ

～に行ったことがある——Đã từng đi ~ rồi ..... ダートウンディー～ゾーイ  
 ハノイに行ったことがある Đã từng đi Hà Nội rồi ..... ダートウンディー ハーノイゾーイ  
 ～には特産がありますか？～ có đặc sản gì không? ... ～コーダックサーンジーホン  
 フェには特産がありますか？ Huế có đặc sản gì không? フェー コーダックサーンジーホン  
 ～は△で有名です——～ nổi tiếng về △ ..... ～ノーイティエンヴェー△  
 フェは郷土料理で有名です Huế nổi tiếng về món ăn đặc biệt

フェー ノーイティエンヴェー モンアンダックビエツ  
 ここから～まで△時間かかる Từ đây ~ đến phải mất △ tiếng  
 トウーディ～デン ファーイマツ△ティエン

列車（北部・南部）——— tàu hỏa/xe lửa ..... タウホア / セルア  
 飛行機——— máy bay ..... マイバイ  
 田舎を思い出しますか？—Bạn có nhớ nhà không? ... バンコーニョーニャーホン  
 ～には何がありますか？～ có cái gì?..... ～コーカイジー

メコンデルタには何がありますか？  
 ——Đồng Bằng Sông Cửu Long có cái gì?  
 ドンバン ソンキューロン コーカイジー  
 田んぼしかない——— chỉ có ruộng thôi ..... チーコーズオントーイ  
 何もない——— chẳng có gì cả ..... チャンコー ジーカー  
 きれいな海——— biển đẹp ..... ビエンデッ  
 郷土料理——— món ăn đặc biệt ..... モンアンダックビエツ

## 8. ハノイ

ノイバイ空港——— Sân Bay Nội Bài ..... サンバイ ノイバーイ  
 ハノイ駅——— Ga Hà Nội ..... ガーハノイ  
 ホーチミン廟——— Lăng Bác Hồ ..... ランバックホー  
 ホーチミン博物館——— Bảo tàng Hồ Chí Minh..... バオタン ホーチミン  
 文廟——— Văn Miếu ..... ヴァンミウ  
 美術博物館——— Bảo tàng Mỹ Thuật ..... バオタン ミートウアツ  
 軍事博物館——— Bảo tàng Quân Đội ..... バオタン クアンドイ  
 ホアンキエム湖——— Hồ Hoàn Kiếm ..... ホーホアンキエム  
 歴史博物館——— Bảo tàng Lịch Sử ..... バオタン リックスー  
 大劇場——— Nhà hát Lớn ..... ニャーハッロン  
 ホン川——— Sông Hồng ..... ソン ホン

旧市街——— Phố Cổ ..... フォーコー  
 ドンスアン市場——— Chợ Đồng Xuân ..... チョー ドンスアン  
 ロンビエン橋——— Cầu Long Biên ..... カウ ロンビエン  
 ホム市場——— Chợ Hôm ..... チョー ホム  
 西湖——— Hồ Tây ..... ホータイ  
 フォー——— phở ..... フォー  
 チャーカーラボン——— chả cá lá vọng ..... チャーカー ラーヴオン  
 西湖のタニシ——— ốc Hồ Tây..... オッ ホータイ  
 ニャッタン通りの犬肉料理 chó Nhật Tân ..... チョー ニャッタン  
 レマツ村のヘビ料理—— rắn Lệ Mật ..... ザーン レマツ

## 9. ホーチミン市

タンソンニャット空港——— Sân Bay Tân Sơn Nhất ..... サンバイ タンソンニャット  
 サイゴン駅——— Ga Sài Gòn ..... ガーサイゴン  
 チョロン（チャイナタウン）——— Chợ Lớn (Phố Tàu) ..... チョー ローン（フォー タウ）  
 戦争証跡博物館——— Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh  
 バオタン チュンッティ チエンチャイン  
 聖マリア教会（サイゴン大教会）Nhà thờ Đức Bà ..... ニャートー ドウックバー  
 中央郵便局——— Bưu Điện Thành Phố ..... ブーディエン タンフォー  
 ホーチミン市立博物館——— Bảo tàng Thành Phố Hồ Chí Minh  
 バオタン タンフォー ホーチミン  
 サイゴンセンター——— Trung tâm Sài Gòn ..... チュンタムサイゴーン  
 ベンタン市場——— Chợ Bến Thành ..... チョー ベンタン  
 統一会堂——— Hội trường Thống nhất ... ホイ チュオン トンニャッ  
 市民劇場——— Nhà hát Thành Phố ..... ニャーハッ タンフォー  
 美術博物館——— Bảo tàng Mỹ Thuật ..... バオタン ミートウアツ  
 サイゴン川——— Sông Sài Gòn ..... ソン サイゴン  
 ホーおじさん記念館——— Khu Lưu niệm Bác Hồ ..... フーリュエニエム バックホー  
 やぎ鍋——— Lẩu dê ..... ラウゼー  
 バインセオ——— bánh xèo ..... バインセーオ  
 シーフード——— hải sản ..... ハーイサーン

## 10. 数字と単位

0	không	ホン
1	một	モツ
2	hai	ハーイ
3	ba	バー
4	bốn	ボン
5	năm	ナーム
6	sáu	サウ
7	bảy	バイ
8	tám	ターム
9	chín	チン
10	mười	ムオーイ
～十	～ mười	～ムオーイ
11	mười một	ムオーイモツ
12	mười hai	ムオイハーイ
13	mười ba	ムオイバー
14	mười bốn	ムオーイボン
15	mười lăm	ムオーイラム
16	mười sáu	ムオーイサウ
17	mười bảy	ムオーイバイ
18	mười tám	ムオーイターム
19	mười chín	ムオーイチン
20	hai mươi / hai chục	ハイムオーイ / ハイチュック
30	ba mươi / ba chục	バームオイ / バーチュック
35	ba mươi lăm	バームオイラム
40	bốn mươi	ボンムオイ
55	năm mươi lăm	ナムムオイラム
93	chín mươi ba	チンムオイバー
～百	～ trăm	～チャム
100	một trăm	モツ チャム
108	một trăm lẻ tám	モツ チャム レータム
150	một trăm năm mươi	モツ チャム ナンムオーイ

893	tám trăm chín mươi ba	タムチャム チンムオイ バー
～千	～ nghìn / ~ ngàn	～ギーン / ～ガン
1000	một nghìn	モッギーン
1500	một nghìn năm trăm	モッギン ナムチャム
2200	hai nghìn hai trăm	ハイギンハイチャム
～万	～ mười nghìn	～ムオイギン
10000	mười nghìn	ムオイギン
13000	mười ba nghìn	ムオイバーギン
45000	bốn mươi lăm nghìn	ボンムオイラムギーン
～十万	～ trăm nghìn	～チャムギン
100000	một trăm nghìn	モッチャムギン
325000	ba trăm hai mươi lăm nghìn	バーチャムハイムオイラムギン
～百万	～ triệu	～チウ
1000000	một triệu	モッチウ
2500000	hai triệu năm trăm nghìn	ハイチウ ナムチャムギン
4670000	bốn triệu sáu trăm bảy mươi nghìn	ボンチウ サウ チャムバイムオイギン
～千万	～ mười triệu	～ムオイチウ
10000000	mười triệu	ムオイチウ
少数	tiểu số	ティエー ソー
分数	phân số	ファン ソー
いくら？	Bao nhiêu tiền?	バオニユーティエン
いくつ？（十以下の数字を聞くと）	Mấy?	マイ
いくつ？（十以上の数字を聞くと）	Bao nhiêu ?	バオニユー
～ベトナムドン	～ đồng Việt Nam	～ドンヴィエツナーム
～アメリカドル	～ đô la mỹ	～ドラミー
～円	～ Yên Nhật	～イエン ニヤツ
～人	～ người	～グオーイ
～回	～ lần	～ラン
～個	～ cái	～カーイ
～匹	～ con	～コーン
～箱	～ hộp	～ホップ

～杯 (北部・南部)	～ cốc/ly	～ コップ / リー
～枚	～ tờ	～ トー
～グラム	～ gram	～ ガーム
～キログラム	～ kí lô gram	～ キログラム
～冊	～ quyển	～ クエン
～箇所	～ chỗ	～ チョー
～メートル	～ mét	～ メッ
～キロメートル	～ kí lô mét	～ キロメッ
～ダース	～ tá	～ ラー
～パーセント	～ phần trăm	～ ファンチャーム
～時間	～ tiếng	～ ティエン
～日間	～ ngày	～ ガーイ
～ヶ月	～ tháng	～ タン
～年間	～ năm	～ ナーム

## 11. 買い物

～を買いたい	muốn mua	～ ムオンムア
～はどこで買えますか？	Chỗ nào bán	～ チョーナオバン
売ってるところを紹介しますよ	Tôi sẽ giới thiệu nơi bán	～ トイセーゾイティウ ノーイバン
そこへ見に連れていってくれますか？		
～	Bạn đưa tôi đến đây để xem nhé	
	バンドウアトイデンテイ デーセムニエー	
これはどのように使いますか？	Cái này dùng như thế nào?	～ カイナイズン ニューターナーオー
これはいくらですか？	Cái này bao nhiêu tiền ?	～ カイナイ バオニューティエン
これは何のためのものですか？	Cái này để làm gì?.....	～ カイナイデーラムジー
～ (通貨) で払うことはできますか？		
～	Trả bằng ～ được không?	
	チャーバン～ドウオックホン	
日本円	Tiền Yên Nhật.....	～ ティエン イエン ニャッ
日本円で払うことはできますか？		
～	Trả bằng Yên Nhật được không?	
	チャーバン イエン ニャッ ドウオックホン	
アメリカドル	Đôla Mỹ	～ ドラーミー

クレジットカードで払えますか？		
～	Trả bằng thẻ tín dụng được không?	
	チャーバンテーティンズン ドウオックホン	
カード使用料がかかります	Dùng thẻ tín dụng thì phải trả lệ phí	
	ズンテーティンズンティー ファーイチャーレフィー	
日本に送ってくれますか？	Gửi đi Nhật được không?	～ グーイディーニャッ ドウオックホン
送料	cước phí	～ クオックフィー
包んでください	Hãy gói cho tôi	～ ハイゴイチョー トイ
これを～ドンで買いました	Tôi đã mua cái này ~ đồng Việt Nam	
	トイダー ムアカイナイ～ドンヴェットナム	
高いですか？	Có đắt không?	～ コーダッホン
高い	đắt	～ ダッ
安い	rẻ	～ ゼー
少し	hơi ~	～ ホーイ
かなり	hơi bị ~	～ ホイビ
妥当な価格	giá hợp lý	～ ザーホップリー
負けてよ！	Bớt đi!	～ ボッディー
もっと負けてよ！	Bớt nữa đi!	～ ボッヌアディー
高すぎるわっ！ (北部・南部)	Đắt quá! / Mắc quá!	～ ダックア / マックアー
いらない	Thôi không cần	～ トーイ ホンカン
安くありませんか？	Giảm giá được không?	～ ザームザー ドウオックホン
定価販売です	Bán giá cố định	～ バンザー コーディン
適正価格ですよ！	Đúng giá đấy!	～ ドウンザーデー
たくさん買うなら安くなりますか？		
～	Mua nhiều thì giảm giá được không?	
	ムアニューティー ザームザードウオックホン	
現金で買うなら安くなりますか？		
～	Trả bằng tiền mặt thì giảm giá được không?	
	チャーバンティエンマッティー ザームザードウオックホン	
できます	Được	～ ドウオック
できません	Không được	～ ホンドウオック
私には値引きの権限がありません	Tôi không có quyền giảm giá	
	トイホンコークウエン ザームザー	

何個買う？	—————	Mua mấy cái?	ムアマイカーイ
△個以上買ってくれたら～	—————	Don't	ドンでいい
—————	—————	Nếu mua nhiều hơn △ cái thì ~ VND thôi	
—————	—————	ネウムアニューホン△カーイティー～ヴェットナムドントーイ	
～ドンなら買います	—————	～ đồng thì mua	～ドンティームア
その値段では利益がでません！	—————	Bán giá đây thì tôi không có lãi đâu	
—————	—————	バンザーディティー トイホンコーラーイダウ	
いくらなら売る？	—————	Bao nhiêu thì bán?	バオニューティバン
じゃあ買います	—————	Thế thì tôi mua	テーティー トイムア
じゃあ、いらない	—————	Thế thì tôi không mua	テーティー トイホンムア
ぼられる (俗語)	—————	Bị chém	ビ チェム
ワタシからそんなにぼったくらないで (俗語)	—————	Trời ơi, nếu mua đắt như thế thì tôi bị chết mất	
—————	—————	チョーイオーイ ネウムアダッニューテーティー トイビチェムマツ	
これオマケしてくれるよね？	—————	Cái này là quà khuyến mãi nhĩ?	
—————	—————	カイナイ ラー クアフエンマイニー	

## 12. 雑貨・色

～を買いたい	—————	muốn mua ~	ムオンムア～
陶器を買いたい	—————	muốn mua gốm sứ	ムアンムア ゴムスー
～はどこで売っていますか？	—————	Chỗ nào bán ~	チョーナオバン～
陶器はどこで売っていますか？	—————	Chỗ nào bán gốm sứ	チョーナオバン ゴムスー
陶器	—————	gốm sứ	ゴムスー
パッチャン焼き	—————	gốm sứ Bát tràng	ゴムスーパッチャーン
湯呑みセット	—————	bộ ấm chén	ボ アムチェーン
コーヒーカップ (北部・南部)	—————	tách cà phê/tách cà phê	タックカフェー/タックカフェー
コーヒー豆	—————	hạt cà phê	ハッ カーフェー
コーヒーフィルター	—————	phin cà phê	フィン カーフェー
お皿	—————	đĩa	ディア
茶碗 (北部・南部)	—————	bát/chén	バツ / チェーン
グラス (北部・南部)	—————	cốc/ly	コッ / リー
テーブルクロス	—————	khăn bàn	カンバン
コースター (北部・南部)	—————	lót cốc/lót ly	ロツコッ / ロツリー

おぼん	—————	khay	カイ
箸	—————	đũa	ドウア
スプーン (北部・南部)	—————	thìa/muỗng	ティア / ムオン
花瓶 (北部・南部)	—————	lọ hoa/bình hoa	ロホアー / ビンホアー
お香たて	—————	cắm hương	カムフオーン
ライト	—————	đèn	デーン
ブックカバー (北部・南部)	—————	bìa bọc sách/bìa bao	ピアブックサック / ピアバーオ
小物入れ	—————	hộp đựng trang sức	ホップドゥン チャンスック
T シャツ (北部・南部)	—————	áo phông/áo thun	アオフォン / アオトゥン
ネクタイ	—————	cà vạt	カーヴァッ
ベトナム軍防暑帽	—————	mũ cối	ムーコーイ
すげがさ (ヤシがさ)	—————	nón lá	ノンラー
はんこ	—————	con dấu	コンザウ
絵はがき	—————	buu thiếp	ビューティエツ
CD	—————	đĩa CD	ディア セーデー
DVD	—————	đĩa DVD	ディア デーヴェーデー
ベトナム製たばこ	—————	thuốc lá Việt Nam	トゥオックラー ヴィエトナム
メンソール	—————	bạc hà	バックハー
灰皿	—————	gạt tàn thuốc	ガッタン トウオック
お茶	—————	trà	チャー
お酒	—————	rượu	ゼウ
ビール	—————	bia	ピア
ヘビ酒	—————	rượu rắn	ゼウ ザーン
ダラット産ワイン	—————	rượu vang Đà Lạt	ゼウヴァーン ダーラッ
インスタント麺	—————	mỳ ăn liền	ミーアンリエーン
果物 (北部・南部)	—————	hoa quả/trái cây	ホアクアー / チャイカイ
お菓子	—————	bánh kẹo	バインケオ
水上人形劇の人形	—————	con rối	コンゾーイ
手工業品	—————	hàng thủ công mỹ nghệ	ハン トウーコンミーゲ
漆製品	—————	hàng sơn mài	ハン ソンマーイ
銀細工	—————	đồ bạc	ドーバック
シルク製品	—————	hàng lụa	ハン ルア
少数民族グッズ	—————	đồ dân tộc thiểu số	ドーザントック ティウソー

ししゅう製品	đồ thủ	ドーテウ
バッグ	túi	トウイ
財布 (北部・南部)	ví/bóp	ヴィー / ボッ
軽い	nhẹ	ニエ
重い	nặng	ナン
色	màu	マウ
赤	đỏ	ドー
青	xanh da trời	サインザーチョーイ
緑	xanh lá cây	サインラーカイ
紫	tím	ティーム
金	vàng	ヴァーン
白	trắng	チャン
黒	đen	デーン
黄 (ひよこの色)	vàng (màu gà con)	ヴァン (マウガーコーン)
ピンク	hồng	ホーン
茶	nâu	ナウ
銀	bạc	バッ

### 13. 服・オーダー

～を買いたい	muốn mua~	ムオンムア～
アオザイを買いたい	muốn mua áo dài	ムオンムア アオザーイ
～はどこで売っていますか？	Chỗ nào bán	チョーナオバン～
アオザイはどこで売っていますか？	Chỗ nào bán áo dài	チョーナオバン アオザーイ
服	quần áo	クアンアオ
アオザイ	áo dài	アオザーイ
長袖シャツ	áo dài tay	アオザーイタイ
半袖シャツ (北部・南部)	áo cộc tay/áo ngắn tay	アオコックタイ / アオガンタイ
Yシャツ	áo sơ mi	アオソミ
ノースリーブ	áo gi lê	アオジレ
スカート	váy	ヴァーイ
スーツ	đồ vét /comlpe	ドヴェ / コムレー
コート	áo khoác ngoài	アオホアックゴアーイ
ズボン	quần	クアン

セーター (北部・南部)	áo len/áo ấm	アオレーン / アオアム
ジーパン	quần bò	クアンボー
パジャマ	pyjama	ピジャマー
パンツ	quần lót	クアンロッ
ブラジャー	áo lót	アーオロッ
スカーフ	khăn quàng	カンクアン
ストッキング (北部・南部)	tất da chân/vớ da	タッザーチャン / ヨーヤー
靴下 (北部・南部)	tất/vớ	タッ / ヨーッ
靴	giày	ザーイ
サンダル	dép	ゼップ
もっといろんな種類を見たい	Muốn xem nhiều loại	ムオンセムニューロアイ
別のデザインのものはありますか？		
———	Có kiểu khác không?	コーキウ カックホン
色違いのものはありますか？	Có màu khác không?	コーマウカックホン
別のサイズはありますか？	Có cỡ khác không?	コー コオーカックホン
一番よく売れてるのはどれですか？		
———	Cái nào bán được nhiều nhất?	
	カイナオ バンドウオックニューニャッ	
試着していいですか？	Mặc thử được không?	マックトゥー ドウオックホン
似合う	hợp	ホップ
似合わない	không hợp	ホンホップ
派手	sắc sỡ	サックソー
地味	trông nhẽ	チョンニヤー
ゆったりした	rộng	ゾン
きつい	chật	チャッ
大きい	lớn	ローン
小さい	nhỏ	ニョー
短い	ngắn	ガン
長い	dài	ザーイ
厚い	dày	ダーイ
うすい	mỏng	モン
オーダーで注文	đặt may	ダッマイ
よい仕立て屋を知っていますか？	Có biết thợ may tốt không?	コービエット マイトッホン

カタログはありますか？— Có mẫu không? ..... コーモウホン  
 デザインを見せてください Cho tôi xem thiết kế ..... チョートイセム ティエッケー  
 人気のデザインはどれですか？ Mẫu nào được nhiều người thích nhất?

————— マウナーオドゥオックニューグオイティック ニャ  
 これと同じように仕立てるのは可能ですか？

————— May giống như thế này được không?  
 マイ ゾンニューテーナイ ドゥオックホン  
 新デザイン————— thiết kế mới ..... ティエッケー モーイ  
 日本人に人気————— nhiều người Nhật thích ... ニュグオイニャッティック  
 ベトナム人に人気————— nhiều người Việt Nam thích  
 ニュー グオイヴィエッ ナム ティック

西洋人に人気————— nhiều người Tây thích ..... ニュグオイタイティック  
 これにします————— Tôi lấy cái này ..... トイレイ カイナイ  
 いくらですか？————— Bao nhiêu tiền? ..... バオニニューティエン  
 生地代————— tiền vải ..... ティエン ヴァーイ  
 縫製料（工賃）————— tiền công ..... ティエンコン  
 生地を見せてください—— Cho tôi xem vải ..... チョートイセムヴァーイ  
 生地を持ち込みはできますか？

————— Tôi mang vải đến được không?  
 トイマンヴァーイデン ドゥオックホン  
 ～の生地が欲しい————— Muốn vải ~ ..... ムオンヴァーイ～  
 シルクの生地が欲しい—— Muốn vải lụa ..... ムオンヴァーイ ルア  
 シルク————— lụa ..... ルア  
 光沢のある化繊の柄織り—— gấm ..... ガーム  
 サテン————— phi bóng ..... フィーボン  
 ビーズ————— cườm ..... クオーム  
 手描き柄————— có họa tiết vẽ tay ..... コーホアティエッヴェータイ  
 刺繍が入った————— có thêu ..... コーテウ  
 オーガンジ————— voan ..... ヴォアン  
 ベルベット————— nhung ..... ニュン  
 ラメ————— kim tuyến ..... キムトウエン  
 裏地————— vải lót ..... ヴァーイ ロッ  
 サイズ————— cỡ ..... コー

いつ仕上がりますか？—— Bao giờ lấy được cái này? ..... バオジー レイドウオックカイナイ  
 仮縫いはできますか？—— Khâu lược trước để tôi đến thử được không?

カウルオックチュオックデーティデン トゥードウオックホン  
 採寸してください—— Xin đo cho tôi ..... シンドーチョートイ  
 ここを直してください—— Sửa chỗ này được không? ..... スアチャーナイ ドゥオックホン  
 ここを～にしてください—— Hãy làm chỗ này ~ cho tôi ..... ハイラムチャーナイ～チョートイ  
 長く————— dài hơn ..... ザーイホン  
 短く————— ngắn lại ..... ガンライ  
 絞って————— thắt lại ..... タッライ  
 ゆったりと————— rộng hơn ..... ゾンホーン

## 14. 日用品

～を買いきたい————— muốn mua ~ ..... ムオンムア～  
 セッケんを買いきたい—— muốn mua xà phòng ..... ムオンムア サーフォン  
 ～はどこで売ってますか？ Chỗ nào bán ~? ..... チョーナオバン～  
 セッケんはどこで売っていますか？  
 ————— Chỗ nào bán xà phòng? ... チョーナオバン サーフォン  
 ～はありますか？—— Có ~ không? ..... コー～ホン  
 セッケんはありますか？— Có xà phòng không? ..... コー サーフォン ホン  
 セッケん————— xà phòng ..... サーフォン  
 シャンプー————— dầu gội đầu ..... ザウ ゴイダウ  
 トリートメント————— dầu xả ..... ザウサー  
 ティッシュ————— cuộn giấy ..... カンザイ  
 トイレットペーパー—— giấy vệ sinh ..... ザイ ヴェシン  
 ハブラシ————— bàn chải đánh răng ..... バンチャイ ダインザン  
 ハミガキ粉————— ke m đánh răng ..... ケム ダインザン  
 日焼け止めクリーム—— kem chống nắng ..... ケム チョンナン  
 化粧品————— đồ mỹ phẩm ..... ドーミーファーム  
 かみそり————— dao cạo ..... ザオカオ  
 ツメキリ————— cắt móng tay ..... カッモンタイ  
 洗剤（北部・南部）—— bột giặt/bột ủi ..... ポッザッ / ポッウイ  
 くすり————— thuốc ..... トウオック  
 生理用ナプキン————— băng vệ sinh ..... バン ヴェシン

コンドーム	bao cao su	バオカオスー
オムツ	tã giấy	ターザイ
カサ (北部・南部)	ô/dù	オー / ズー
雨ガッパ	áo mưa	アオムア
電池	pin	ピーン
懐中電灯	đèn pin	デンピン
ライター (北部・南部)	bật lửa/quẹt	バツルア / クエツ
タバコ	thuốc lá	トゥオックラー
メンソールのタバコ	thuốc lá bạc hà	トゥオックラー バックハー
灰皿	gạt tàn	ガッターン
ケータイ	điện thoại di động	ディエン トアイ ジ ドン
電話	điện thoại	ディエン トアイ
テレフォンカード	thẻ điện thoại	テー ディエントアイ
自動車	xe hơi	セ ホイ
オートバイ	xe máy	セ マイ
デジカメ	máy ảnh kỹ thuật số	マイアインキートウアッソー
カメラ	máy ảnh	マイアイン
自転車	xe đạp	セダップ
パソコン	máy vi tính	マイ ヴィーティン
時計	đồng hồ	ドンホー
変圧器	máy biến áp	マイヴィエンアッブ
メガネ	kính	キン
コンタクトレンズ	kính áp tròng	キンアッブチョーン
サングラス	kính đen	キン デーン
缶切り	dao mở hộp	ザオ モーホップ
サイフ (北部・南部)	ví/bóp	ヴィー / ボッ
ボールペン (北部・南部)	bút/viết	ブツ / ヴィエツ
絵ハガキ	bưu thiếp	ビューティエッブ
切手	tem	テーム
封筒 (北部・南部)	phong bì/bì thư	フォンビー / ビートウー
本	sách	サツ
新聞	báo	バーオ
雑誌	tạp chí	タッブチャー

辞書	từ điển	トゥーディエン
～を持っている	Tôi có ~	トイ コー～
日本製を持っている	Tôi có hàng Nhật	トイ コー ハン ニヤツ
～を持っていない	Tôi không có ~	トイ コン コー～
日本製を持っていない	Tôi không có hàng Nhật	トイ コン コー ハン ニヤツ
日本製	hàng Nhật	ハン ニヤツ
ベトナム製	hàng Việt Nam	ハン ヴィエットナム
中国製	hàng Trung Quốc	ハンチュンクオック

## 15. 時間と時計

時計	đồng hồ	ドンホー
いま何時ですか？	Bây giờ là mấy giờ?	バイゾーラーマイゾー
～時	～ giờ	～ゾー
1 時	một giờ	モツ ゾー
2 時	hai giờ	ハーイ ゾー
3 時	ba giờ	バー ゾー
4 時	bốn giờ	ボン ゾー
5 時	năm giờ	ナム ゾー
6 時	sáu giờ	サウ ゾー
7 時	bảy giờ	バイ ゾー
8 時	tám giờ	ターム ゾー
9 時	chín giờ	チン ゾー
10 時	mười giờ	ムオーイ ゾー
11 時	mười một giờ	ムオーイモツ ゾー
12 時	mười hai giờ	ムオイハーイ ゾー
～分	～ phút	～フツ
10 分	mười phút	ムオーイ フツ
20 分	hai mươi phút	ハイムオイ フツ
30 分	ba mươi phút	バームオイ フツ
40 分	bốn mươi phút	ボンムオイ フツ
50 分	năm mươi phút	ナムムオイ フツ
60 分	sáu mươi phút	サウムオイ フツ
朝 / 朝の～	Buổi sáng / ~ của buổi sáng	ブイサーン / クア ブイ サーン



昼	trưa	チュア
夜の～	～ của buổi tối	～クア ボイ トーイ
～時△分	～ giờ △ phút	～ ゾー △ フッ
1 9 時 3 8 分	Mười chín giờ ba mươi tám phút	
	ムオイチーン ゾー バー ムオイトーム フッ	
～時半	～ giờ rưỡi	～ゾー ズオーイ
5 時半	Năm giờ rưỡi	ナム ゾー ズオーイ
午前 1 0 時 4 0 分	Mười giờ bốn mươi phút sáng	
	ムオイ ゾーボン ムオイ フッ サーン	
午後 7 時 3 8 分	Bảy giờ ba mươi tám phút chiều	
	バイゾーバームオイトームフッ チウ	
午前	buổi sáng	ブーイサーン
午後	buổi chiều	ブーイチウ
正午 (12 時)	chính ngọ (Mười hai giờ trưa)	チンゴ (ムオイハイゾーチュア)
深夜	nửa đêm	ヌァ デーム
昼間 (日の出～日没)	ban ngày	バンガーイ
夜間 (日没～日の出)	ban đêm	バンデーム
どのくらい時間がかかりますか？		
	Mất khoảng bao lâu?	マッ ホアンバオロー
～時間	～ tiếng	～ティエン
～分	～ phút	～フッ
何時に出発しますか？	Mấy giờ sẽ khởi hành?	マイゾー セー ホーイ ハイン
何時に着きますか？	Mấy giờ sẽ tới nơi?	マイゾー セー トイ ナイ
よく遅れますか？	Thường hay bị trễ không?	トゥホンハイ ビ チェー ホン
普段は時間どおりだよ	Bình thường thì đúng giờ	ピントゥオンティードウンゾー
いつも遅れるよ	Lúc nào cũng bị trễ	ルック ナオ クン ビ チェー
けっこう時間かかるよ	Sẽ mất rất nhiều thời gian	セツマッザツ ニュー トイザーン
すぐだよ	rất là nhanh	ザッ ラツ ニヤン
わからない	không biết	ホンビエツ
間に合いますか？	Có kịp không ?	コーキップホン
間に合う	Kịp	キープ
間に合いません	Không kịp	ホン キープ
急いでます	Tôi đang vội	トイ ダン ヴォイ

急いで！	Nhanh lên!	ニヤインレーン
何時に始まりますか？	Bắt đầu từ mấy giờ?	バツダウトーウマイゾー
何時に終わりますか？	Đến mấy giờ thì xong?	デンマイゾー ティーソン
何時にしますか？	Thế thì mấy giờ ?	テーティーマイゾー
～時に会いましょう	Gặp nhau lúc ~ giờ nhé	ガッパニャウルッ～ゾーニエー
時間がありません	không có thời gian	ホンコートーイザーン
いつなら時間がありますか？	Lúc nào thì rảnh?	ルックナーオティーザイン

## 16. 月日と年月

太陽暦	Dương lịch	ズオンリッ
太陰暦 (旧暦)	Âm lịch	アムリッ
いつ？	Bao giờ?	バオゾー
何年？	Năm bao nhiêu?	ナム バオニニュー
～年	Năm~	ナム～
2006 年	Năm 2006	ナム ハイギン モッチウリン サウ
何月？	tháng mấy?	タン マイ
～月	tháng~	タン～
1 月	tháng giêng	タン ジエン
2 月	tháng hai	タン ハーイ
3 月	tháng ba	タン バー
4 月	tháng tư	タン トーウ
5 月	tháng năm	タン ナーム
6 月	tháng sáu	タン サウ
7 月	tháng bảy	タン バイ
8 月	tháng tám	タン ターム
9 月	tháng chín	タン チーン
1 0 月	tháng mười	タン ムオイ
1 1 月	tháng mười một	タン ムオーイモツ
1 2 月	tháng mười hai	タン ムオイハーイ
何日？	Ngày bao nhiêu?	ガイバオニニュー
～日	ngày~	ガーイ～
何曜日？	Hôm thứ mấy?	ホム トーウ マイ
日曜日	Chủ nhật	チューニャツ

月曜日	Thứ hai	トゥーハイ
火曜日	Thứ ba	トゥバ
水曜日	Thứ tư	トゥトゥ
木曜日	Thứ năm	トゥナム
金曜日	Thứ sáu	トゥサウ
土曜日	Thứ bảy	トゥバイ
休日	ngày nghỉ	ガイギー
祝日	ngày lễ	ガイレー
おととい	hôm kia	ホムキア
昨日	hôm qua	ホムクア
今日	hôm nay	ホムナイ
明日	ngày mai	ガイマリー
あさって	ngày kia	ガイキア
～日前	～ hôm trước	～ホムチュオツ
～日後	～ hôm sau	～ホムサウ
先週	tuần trước	トゥアンチュオツ
今週	tuần này	トゥアンナイ
来週	tuần sau	トゥアンサーウ
～週間前	～ tuần trước	～トゥアンチュオツ
～週間後	sau ~ tuần	サーウ～トゥアン
先月	tháng trước	タンチュオツ
今月	tháng này	タンナイ
来月	tháng sau	タンサウ
～カ月前	～ tháng trước	～タンチュオツ
～カ月後	sau ~ tháng	サーウ～ターン
去年	năm ngoái	ナムゴアイ
今年	năm nay	ナムナイ
来年	sang năm	サーンナム
～年前	～ năm trước	～ナムチュオツ
～年後	sau ~ năm	サーウ～ナム
どのくらいの長さ？	Bao lâu?	バオロー
何年間？	Mấy năm ?	マイナム
～年間	～ năm	～ナム

何ヶ月間？	Mấy tháng ?	マイターン
～カ月間	～ tháng	～ターン
何週間？	Mấy tuần ?	マイトゥアン
～週間	～ tuần	～トゥアン
何日間？	Mấy ngày ?	マイガーイ
～日間	～ ngày	～ガーイ
夏休み	ng nghỉ hè	ギーヘー
冬休み	ng nghỉ đông	ギードン
有給休暇	ng nghỉ phép	ギーフェップ

## 17. 一年と天気

1年	một năm	モツ ナーム
北部	Bắc bộ	バックボ
春 (2月・3月・4月)	mùa xuân	ムア スアン
夏 (5月～8月)	mùa hè	ムア ヘー
秋 (9月10月11月)	mùa thu	ムア トゥー
冬 (12月・1月)	mùa đông	ムア ドン
南部	Nam bộ	ナムボ
雨季 (5月から10月)	mùa mưa	ムア ムア
乾季 (11月から4月)	mùa khô	ムア ホー
元日	Giao thừa	ザオトゥーア
あけましておめでとう	Chúc mừng năm mới	チュックムンナンモーイ
お正月 (太陽暦の1月1日)	Tết dương lịch	テツズオンリッ
お正月 / テト (旧暦の1月1日)	Tết nguyên đán	テッグエンダーン
バインチュン (豚肉と緑豆のちまき) (北部・南部)		
	bánh chưng/bánh tét	バインチュン / バンテツ
テトに初めて家に入ること	Xông đất	ソンダツ
お年玉 (北部・南部)	tiền mừng tuổi / lì xì	ティエンムントウーイ / リーシー
初詣	lễ chùa đầu năm	レーチュアダウナム
テト休み	ng nghỉ tết	ギーテツ
バレンタイン (2月14日)	Ngày lễ Valentin	ガイレー ヴァレンティン
国際婦人デー (3月8日)	Ngày phụ nữ quốc tế	ガイ フーヌークオックター
寒食節 (旧暦3月3日)	Ngày bánh trôi bánh chay	ガイ バインチョイバインチャイ

解放記念日 (4月30日) ——	Ngày giải phóng miền Nam	ガイ ザイフォンミエンナム
メーデー (5月1日) ——	Ngày lao động quốc tế	ガイ ラオドンクオックテ
端午節 (虫封じの日 / 旧暦5月5日)	Tết đoan ngo	テツ ドアッゴ
ホーチミン主席誕生日 (5月19日)	Ngày sinh Bác Hồ	ガイシン バッホ
こどもの日 (6月1日) ——	Ngày quốc tế thiếu nhi	ガイクオックテティウニー
夏休み (8月～9月上旬) ——	nghỉ hè	ギーヘー
海水浴 ——	tắm biển	タムビエン
中秋節 (旧暦8月15日) ——	Tết trung thu	テツチュンチュー
建国記念日 (9月2日) ——	Quốc khánh	クオックカイン
新学期 (9月上旬) ——	học kỳ mới	ホックキーモーイ
先生の日 (11月20日) ——	Ngày nhà giáo Việt Nam	トナム
	ガーイニャーザーオヴィエツ	
かまど神様の日 (旧暦12月23日)	Ngày Ông Công Ông Táo	ガイ オンコンオンターオ
クリスマス ——	Giáng sinh/Nô en	ザンシン / ノエーン
メリークリスマス ——	Chúc mừng Giáng Sinh	チュックムン ザンシン
天気 ——	thời tiết	トイティエツ
今頃日本では～ ——	Bây giờ ở Nhật ～	バイゾー アーニャッ～
日本には～があります ——	ở Nhật có～	アーニャッ コー～
暑い ——	nóng	ノン
蒸し暑い ——	oi bức	オーイブック
寒い ——	lạnh	ライン
涼しい ——	mát	マツ
晴れ ——	nắng	ナン
くもり ——	mây	マイ
雨が降る ——	mưa	ムア
嵐 ——	bão	バーオ
台風 ——	bão	バーオ
カミナリ ——	sét	セツ
洪水 ——	lũ lụt	ルールッ
雪 ——	tuyết	トウエツ
十二支 ——	12 con giáp	ムオイハイ コンザッブ
ねずみ ——	Tý	ティー
水牛 ——	Sửu	スー

とら ——	Dần	ザン
ねこ ——	Mão	マーオ
りゅう ——	Thìn	ティン
へび ——	Tỵ	ティ
うま ——	Ngo	ゴ
やぎ ——	Mùi	ムーイ
さる ——	Thân	タン
にわとり ——	Dậu	ザウ
いぬ ——	Tuất	トゥアツ
ぶた ——	Hợi	ホイ

## 18. 食事

ごはん食べました? ——	Ăn cơm chưa?	アンコムチュア
まだ ——	Chưa	チュア
もう食べました ——	Tôi đã ăn rồi	トイダーアンゾーイ
おなかすいた ——	đói bụng	ドーイブン
ごはん食べに行かない? ——	Chúng ta đi ăn cơm đi	チュンターディーアンコムディー
私が招待します / おごります	Tôi mời / Tôi bao ăn	トイモーイ / トイバオアン
ありがとう ——	Cảm ơn	カームオン
何食べたい? ——	Muốn ăn gì?	ムオン アンジー
～を食べたい ——	Muốn ăn ～	ムオンアン～
家庭料理を食べてみたい ——	Tôi muốn ăn món ăn gia đình	トイ ムオンアン モンアン ザーディン
レストラン ——	nhà hàng	ニャーハン
食堂 ——	quán ăn/tiệm ăn	クアンアン / ティエ ムアン
ビンザン食堂 ——	cơm bình dân	コム ビン ザン
カフェ ——	cà phê	カフェー
路上で食べる ——	ăn ngoài lề đường	アンゴアイレー ドウオン
～がおいしいお店を教えてください ——	Chỉ dùm cho tôi quán ～ nào ăn ngon	チ ヅーン チョ トイ クアン～ナーオ アンゴーン



とり肉のゆでたもの	thịt gà luộc .....	ティッガールオツ
豆腐のトマト煮	đậu phụ sốt cà chua .....	ダウフ ソッカーチュア
イカフライ	mực chiên giòn .....	ムックチエンゾーン
空心菜のニンニク炒め	rau muống xào tỏi .....	ザウムオンサーオトーイ
高菜のつけもの	dưa .....	ズア
白身魚の香草炒め (チャーカー)	Chả cá lã vọng .....	チャーカーラーヴォン
もち米のさつま揚げ	chả cốm .....	チャーコーム
烏骨鶏の漢方煮	gà ác tần .....	ガーアックタン
肉詰めタニシの蒸しもの	ốc hấp lá gừng nhồi thịt	
	オックハップラーグン ニョーイティッ	
犬肉料理	món thịt chó .....	モン ティッチョー
米粉のクレープ	bánh bèo .....	バインベオ
からし菜で巻いた生春巻き	cuốn diếp .....	クオンジエップ
シジミの炒めもの	hến xào .....	ヘンサーオ
ハスの実ごはん	cơm sen .....	コムセーン
フエ風混ぜごはん	cơm Huế .....	コムフエ
シジミごはん	cơm hến .....	コムヘーン
エレファントイヤーフイッシュ【象耳魚】のディープフライ		
	cá tai tượng chiên giòn ...	カータイトウ チンゾオン
甘酸っぱいスープ	canh chua .....	カインチュア
ベトナム風お好み焼き	bánh xèo .....	バインセーオ
やぎ鍋	lẩu dê .....	ラウゼー
魚貝の発酵なべ	lẩu mắm .....	ラウマム
~をください	Cho tôi ~ .....	チョートイ~
これをください	Cho tôi cái này .....	チョートイ カイ ナイ
これ	cái này .....	カイ ナイ
あれ	cái kia .....	カイ キア
小皿	đĩa nhỏ .....	ディアニョー
はし	đũa .....	ドウア
スプーン (北部・南部)	thìa/muỗng .....	ティア / ムオーン
フォーク	đũa .....	ニア
ナイフ	dao .....	ザーウ
つまようじ	tăm .....	タム

ストロー	ống hút .....	オン フット
灰皿	gạt tàn .....	ガッ ターン
とても	~ lắm .....	~ラム
とてもからい	cay lắm .....	カイ ラム
少し	hơi ~ .....	ホイ~
少しからい	hơi cay .....	ホイ カイ
~ではない	không ~ .....	コーン~
からくない	không cay .....	コーン カイ
あまり~ではない	không ~ lắm .....	コーン~ラム
あまりからくない	không cay lắm .....	コーン カイ ラム
からい	cay .....	カイ
塩からい	mặn .....	マン
あまい	ngọt .....	ンゴツ
すっぱい	chua .....	チュア
にがい	đắng .....	ダーン
香りがよい	thơm .....	トーム
新鮮な	tươi .....	トゥオイ
生ぐさい	tanh .....	タイン
生の	sống .....	ソーン
半生の	tái .....	ターイ
よく煮えた / 火が通った	chín .....	チン
油っこい	có nhiều mỡ .....	コー ニューモー

## 20. 麺・軽食・おやつ

どうやって食べるか教えてください	Ăn món này như thế nào?	アンモンナイ ニューテーナーオー
ライム	chanh .....	チャイン
香草	rau thơm .....	ザウトーム
酢	dấm .....	ザム
とうがらし	ớt .....	オツ
香草を入れないで下さい	Đừng cho rau thơm .....	ドゥンチョー ザウトーム
化学調味料を入れないで下さい (北部・南部)		
	Đừng cho mì chính / Đừng cho bột ngọt	
	ドゥンチョーミーチン / ドゥンチョーボツゴツ	

フォー（米麺）	phở	フォー
牛肉入り	phở bò	フォーボー
とり肉入り	phở gà	フォーガー
焼きフォー	phở xào	フォーサーオ
春雨	miến	ミエン
田ウナギ入り春雨麺	miến lươn	ミエンルオン
カニ肉入り焼き春雨	miến xào cua	ミエン サーオ クア
フーティウ（米粉から作る細くて白い乾麺）		
	hủ tiu	フーティウ
フーティウの汁なし麺	hủ tiu khô	フーティウホー
プノンベン風フーティウ	hủ tiu Nam Vang	フーティウ ナムヴァーン
ダナン名物ミークアン	mì Quảng	ミークアン
ホイアン名物カオラウ	cao lầu	カオラウ
ハイフォン名物カニ肉入り汁麺	bánh đa cua	バインダークー
南部名物タピオカ麺	bánh đa cua	バインダークーア
ブン（ビーフン）	bún	ブーン
ブンボーフェ（フェの名物の汁麺）	bún bò Huế	ブンボーフェー
ブンチャー（豚肉の揚げ春巻きがのったつけ麺）		
	bún chả	ブンチャー
カニ肉入り汁麺	bún riêu	ブンジウ
アヒルの肉入り汁麺	bún vịt	ブンヴィッ
揚げ豆腐とブンをエビペーストで食べる汁なし麺		
	bún đậu mắm tôm	ブンダウ マムトーム
肉のせ汁なし麺	bún thịt nướng	ブンティッ ヌアーン
中華麺	mì	ミー
ワンタン麺	mì vằn thắn	ミーヴァンタン
汁なしワンタン麺	mì vằn thắn khô	ミーヴァンタンホー
焼きそば	mì xào	ミーサーオ
中華汁麺	mì nước	ミーヌオツ
バインミー（フランスパン）	bánh mỳ	バインミー
これ入れてね	Cho cái này vào	チョー カイナイ ヴァーオ
パテ	patê	パテ
ハム	jambon	ジャンボーン

肉でんぶ（北部・南部）	ruốc/chả bông	ズオーック / チャーボン
チーズ	pho mát	フォーマッ
サラミ	lạp xưởng	ラップスオーン
なます	đồ chua	ドーチュア
肉まん	bánh bao	バインバーオ
ベトナム風ビロシキ	bánh gối	バインゴーイ
ホビロン（北部・南部）	trứng vịt lộn/hột vịt lộn	
	chũn vịt lộn / hột vịt lộn	チュンヴィッロン / ホッヴィッロン
サワーソーセージ	nem chua	ネムチュア
ハム入り米粉蒸し	bánh giò	バインジョー
米粉サイコロ揚げ炒め	bột chiên	ボッチエン
ハムはさみもち	bánh dày giò	バインザイジョー
おこわ	cháo	チャーオ
アマの葉入り米粉だんご	bánh gai	バインガーイ
おかゆ	xôi	ソーイ

## 21. スイーツ・果物

～を食べたい	Muốn ăn ~	ムオンアン～
スイーツ	đồ ngọt	ドーゴツ
チェー（ベトナム風ゼンざい）	chè	チェー
五目チェー	chè thập cẩm	チェー タップカーム
フルーツのチェー（北部・南部）	hoa quả dầm/trái cây dầm	ホアクアザム / チャイカイヤーム
緑豆のチェー	chè đậu xanh	チェー ダウサイン
ハスの実のチェー	chè hạt sen	チェー ハッセーン
プリン（北部・南部）	kem caramen/bánh flan	ケムカラメン / バンフラン
ゴーフル	bánh kẹp mè	バイン ケップメー
アイスクリーム	kem	ケーム
ココナッツアイス	kem dừa	ケムズーア
おこわ入りアイス	kem xôi	ケムソーイ
揚げバナナ	chuối chiên	チュオーイチエン
焼きバナナケーキ	bánh chuối nướng	バインチュオーイ ヌオン
蒸しバナナケーキ	bánh chuối hấp	バインチュオーイ ハップ
緑豆だんご	chè xôi nước	チェーゾイ ヌオツ

ベトナムカラフルだんご (北部・南部)

米粉のココナッツミルクケーキ	bánh bò nướng	バイン スーサー / バンフテ
月餅	bánh trung thu	バイン チュントウ
ライスパーのお菓子	bánh tráng sữa	バインチャン スア
もち粉のお菓子	bánh khảo	バインカーオ
ハスの実の砂糖漬け	mứt sen	ムッセン
果物 (北部・南部)	hoa quả/trái cây	ホアカア / チャイカイ
マンゴー	xoài	ソアーイ
パパイヤ	đu đủ	ドウドウ
ドリアン	sầu rieng	サウジエン
マンゴスチン	mãng cụt	マンクツ
ドラゴンフルーツ	thanh long	タインロン
ランブータン	chôm chôm	チョム チョーム
ココナッツ	dừa	ズーア
カスタードアップル (北部・南部)	na/mãng cầu	ナー / マンカウ

ジャックフルーツ	mít	ミツ
リュウガン	nhãn	ニャン
ザボン	bưởi	ブオーイ
スターアップル	vú sữa	ヴースア
ミズレブ (北部・南部)	doi/mận	ゾーイ / マン
スターフルーツ	khế	ケー
ライチ	vải	ヴァーイ
グアバ	ổi	オーイ
スイカ	dưa hấu	ズアハウ
パイナップル (北部・南部)	dứa/thơm	ズア / トーム
オレンジ	cam	カーム
みかん	quýt	クイッ
リンゴ	táo	ターオ
バナナ	chuối	チュオーイ
クズイモ (北部・南部)	củ đậu/củ sắn	クーダウ / クーサン
いちご	dâu	ザウ

ぶどう	nho	ニョー
柿	hồng	ホン

## 22. 飲み物・酒

コーヒーでも一緒にどう? Chúng ta đi uống cà phê nhé?

チュンターディーウオンカーフェーニエー	チュンターディーウオンカーフェーニエー
～はありますか? Có ~ không?	コー～ホン
ある Có	コー
ない Không có	ホン コー
～をください Cho tôi ~	チョートイ～
水 nước	ヌオック
ミネラルウォーター nước suối	ヌオック スオーイ
マンゴージュース nước xoài	ヌオック ソアーイ
シントー (ベトナム風フルーツシェイク)	シントー
梅ジュース nước mơ	ヌオック モー
ライムジュース nước chanh	ヌオック チャイン
ココナッツジュース nước dừa	ヌオック ズーア
さとうきびジュース nước mía	ヌオック ミア
豆乳 sữa đậu nành	スア ダウナイン
牛乳 sữa	スア
コーラ coca	コカ
7UP 7up	セブンアップ
スプライト Sprite	スプライ
栄養ドリンク nước tăng lực	ヌオック タンルオック
お茶 trà	チャー
コーヒー cà phê	カーフェー
ホットコーヒー cà phê nóng	カーフェーノン
ホット nóng	ノン
アイス (氷なし) lạnh(không có đá)	ライン (ホンコーダー)
アイス (氷入り) ~ đá	～ダー
アイスミルクコーヒー cà phê sữa	カーフェースア
酒 rượu	ジウ

ビール	bia	ビア
生ビール	bia tươi	ビア トウオーイ
生ビール (ビアホイ)	bia hơi	ビア ホーイ
333 ビール	bia 333	ビアバーバー
ハノイビール	bia Hà Nội	ビア ハノイ
タイガービール	bia Tiger	ビア ティガー
ハリダビール	bia Halida	ビア ハリダー
ハイネケンビール	bia heineken	ビア ハイネケン
ベトナム焼酎 (ルアチイ)	rượu lúa mới	ジウ ルアモーイ
ベトナムウオッカ (ネップモイ)	rượu nếp mới	ジウ ネップモーイ
ヘビ入りのお酒	rượu rắn	ジウ ザン
漢方酒	rượu thuốc	ジウ トウオック
ワイン	rượu vang	ジウ ヴァン
赤	đỏ	ドー
白	trắng	チャン
ダラット産	vang Đà Lạt	ヴァンダーラッ
ビールを飲みに行こうか?	Đi uống bia không?	ディー ウオンビアホン
私が誘います / おごります	Tôi mời	トイモーイ
乾杯! (健康のために!)	Chúc sức khỏe	チュック スックホエー
乾杯!	Cạn ly/Zo!	カンーリ / ゴー
もっと飲めよ!	Uống nữa đi	ウオンヌア ディー
飲み干せよ!	Uống hết đi	ウオンヘッ ディー
イッキ!	Một trăm phần trăm	モッチャムファンチャーム
いい飲みっぷりだな	Uống hay lắm	ウオン ハイラム

## 23. 遊びに行く

～したい	Muốn ~	ムオン～
カフェでお茶したい	Muốn đi uống cà phê	ムオンディーウオンカーフェ
～はどこでできますか?	Ở đâu có thể uống ~ được?	
	アーダウ コーテーウオン～ドウオック	
カフェでお茶するのはどこでできますか?	Ở đâu có thể uống cà phê được?	
	アーダウ コーテー ウオンカーフェ ドウオック	
カフェでお茶する	uống trà ở tiệm cà phê	ウオン チャオティエムカーフェ
ツアーで観光する	tham quan theo tour	タムクアン テオトウアー
買い物	đi mua đồ	ディームアドー
市場に行く	đi chợ	ディーチャョーイ
散歩	đi dạo	ディーザオ
自転車にのる	đi xe đạp	ディーセダッ
バイクにのる	đi xe máy	ディーセマイツ
泳ぐ	bơi	ボーイ
海水浴に行く	đi bơi	ディーボーイ
お土産を買う	mua quà	ムアクア
アオザイをあつらえる	may áo dài	マイアオザーイ
スタジオ写真を撮る	chụp ảnh tại ảnh viện	
	チュップ アイン タイ アインヴィエン	
マッサージ	đấm bóp	ダム ボッ
エステ	thẩm mỹ	タム ミー
全身マッサージ	đấm bóp toàn thân	ダム ボッ アンタン
フットマッサージ	bóp chân	ボッチャン
ネイル	làm móng	ラムモン
ヤックホイ (吸玉療法)	giác hơi	ザックホーイ
カオヨー (擦り療法)	cạo gió	カオゾー
ハリ	châm cứu	チャムキュー
白いアオザイの高校生に見とれる	xem học sinh mặc áo dài	セームホックスンマックアオザーイ
遊びに行く	đi chơi	ディーチャョーイ
クラブ	vũ trường	ヴーチュオン



踊りに行く	đi nhảy tại vũ trường	ディーニャイ タイヴーチュオン
カラオケ	karaoke	カラオケー
カジノで遊ぶ	chơi casino	チョイカシノー
ボーリング	chơi baling	チョーイボウリン
中国象棋	đánh cờ tướng	ダイン コートウオン
飲みに行く (北部・南部)	đi uống bia/đi nhậu	ディーウオンビア / ディーニャウ
散髪する	cắt tóc	カットック
サーカス	xem xiếc	セム シエツ
映画を見る	xem phim	セムフィーム
コンサートに行く	nghe hòa nhạc	ゲーホアニャック
ビリヤード	chơi bida	チョーイ ビ ザー
占い師にみてもらう	xem bói	セムボーイ
賭事	đánh bạc	ダインバツ
宝くじ	chơi xổ số	チョーイ ソーソー
競馬	đua ngựa	ドウアグア
闘鶏 (北部・南部)	chọi gà/đá gà	チョイガー / ダーガー
つり	câu cá	コウカー
羽けり	đá cầu	ダーカウ
たこあげ	thả diều	ターヂウ
ゴムとび	nhảy dây	ニャイザイ
じゃんけん	oẳn tù tì	ワン トウティー
グー	búa	ブーア
チョキ	kéo	ケーオ
パー	giấy	ザイ
～が好きです	thích ~	ティツ～
料理を習うのが好きです	thích học nấu ăn	ティツ ホックナウアン
一緒に～しようよ	Chúng ta cùng ~ nhé	チュンタークン～ニエー
一緒に料理を習おうよ	Chúng ta cùng học nấu ăn nhé	チュンタークン ホックナウアン ニエー
料理を習う	học nấu ăn	ホックナウアン
陶芸を習う	học nghề làm gốm	ホックゲーラムゴーム
伝統楽器を習う	học nhạc cụ truyền thống	ホックニャック チュエントン

ベトナム語を習う	học tiếng Việt	ホッティンヴィエツ
留学	lưu học	リュウホツ

## 24. 趣味・芸能

～が好き	thích ~	ティック～
サッカーが好き	thích bóng đá	ティック ボンダー
～は好きではない	không thích ~	ホンティック～
サッカーが好きではない	không thích bóng đá	ホンティック ボンダー
一緒に～しよう！	Chúng ta chơi ~ đi	チュンターチョイ～ディー
一緒にサッカーしよう！	Chúng ta chơi bóng đá đi	チュンターチョイ ボンダー ディー
～できる？	Có biết chơi ~ không?	コービエツチョイ～ホン
サッカーできる？	Có biết chơi bóng đá được không?	コービエツチョイ ボンダー ホン
けっこううまいよ	chơi giỏi lắm	チョーイゾーイラム
あんまりうまい	chơi nhưng không giỏi lắm	チョーイ ニュン ホンゾーイラム
やったことない	chưa chơi lần nào	チュアチョーイ ランナーオ
趣味	sở thích	ソーティック
サッカー	bóng đá	ボンダー
バドミントン	cầu lông	カウロン
ゴルフ	chơi gôn	チョイゴン
バレーボール	bóng chuyền	ボンチュエン
テニス	quần vợt	クアンボツ
ダイビング	lặn	ラン
卓球	bóng bàn	ボンバーン
キャンプ	cắm trại	カムチャイ
ピクニック	đi dã ngoại	ディーザーゴアイ
読書	đọc sách	ドッサック
旅行	du lịch	ズリッ
ギターを弾く	chơi ghita	チョーイ ギター
切手を収集する	sưu tập tem	シュータップテム
料理する	nấu ăn	ナウアン
音楽を聴く	nghe nhạc	ゲーニャック
写真を撮る	chụp ảnh	チュップアイン

絵を描く	vẽ tranh	ヴェーチャイン
おしゃべり	nói chuyện	ノイチュエン
テレビをみる	xem ti vi	セムティーヴィー
テレビゲーム	chơi game ti vi	チョイ ゲーム ティーヴィー
インターネット	Internet	インターネット
株	cổ phần	コーファン
もうかってる	có lãi	コーライ
損してる	bị lỗ	ビロー
ドラマ	phim truyền hình	フィームチュエンヒン
トウン・ズオン	Tùng Dương	トウン ズオン
ホー・クイン・フオン	Hồ Quỳnh Hương	ホークイン フオン
カイン・リン	Khánh Linh	カイン リン
チン・コンソーン	Trịnh Công Sơn	チン コンソーン
映画	xem phim	セン フィーム
ベトナムの映画	phim Việt Nam	フィム ヴィエツナーム
西洋映画	phim châu Âu	フィム チャウアウ
日本映画	phim Nhật	フィム ニヤツ
おしん	phim ôshin	フィム オシーン
スチュワーデス物語	tiếp viên hàng không	ティエップ ヴィエン ハンコン
冬のソナタ	Chuyện tình mùa đông	チュエンティン ムアドン
音楽	âm nhạc	アムニャック
ポップス	nhạc bộp	ニャックボツ
伝統音楽	nhạc truyền thống	ニャックチュエン-ton
ジャズ	nhạc jazz	ニャックジャーズ
クラシック	nhạc cổ điển	ニャックコーディエン
恋愛	tình yêu	ティンイウ
失恋	thất tình	タッティン
片思い	yêu đơn phương	イウドンフオーン
心の悩み	đau buồn	ダウブオン
家族	gia đình	ザーディン
社会・生活	xã hội/cuộc sống	サーホイ / クオックソン
貧困	khó khăn	ホーハン
不平等	bất bình đẳng	バツビンダン

伝統芸能	nghệ thuật truyền thống	ゲトウアツ チュエン-ton
水上人形劇	múa rối nước	ムアゾーイヌオック
南部の歌舞劇 (北部・南部)	cải lương/hát chèo	カイルオン / ハツチェーオ
ドンホー版画	tranh Đông Hồ	チャインドンホー

## 25. 家

これは何ですか？	Cái này là cái gì?	カイナイラーカイジー
一戸建て	nhà riêng	ニャーゲン
アパート	khu tập thể	フータップテー
屋根	mái nhà	マイニャー
部屋	phòng	フォン
床	sàn nhà	サンニャー
ベランダ	hiên	ヒエン
階段	cầu thang	カウタン
天井のファン	quạt trần	クアツチャン
扉	cửa ra vào	クア ザーヴァーオ
カギ	chìa khóa	チアホア
電気のスイッチ	công tắc điện	コンタック ディエン
あかり	đèn tuýp	デーントウーイップ
窓	cửa sổ	クアソー
カーテン	rèm	ゼーム
神棚	ống đèn	オンデン
机・テーブル	bàn	バーン
イス	ghế	ゲー
ソファ	ghế sa long	ゲーサロン
クッション	nệm gối	ネムゴーイ
電話	điện thoại	ディエントアイ
携帯電話	điện thoại di động	ディエントアイ ジードン
エアコン (北部・南部)	máy điều hòa/máy lạnh	マイディウホア / マイラン
テレビ	tivi	ティーヴィー
ビデオデッキ	đầu máy	ダウマイ
パソコン	máy tính	マイティン
コンセント	ổ cắm điện	オーカムディエン

せんぷうき	quạt máy	クアッマイ
ステレオ	stereo	ステレオ
台所	bếp	ベップ
冷蔵庫	tủ lạnh	トゥーライン
コンロ	bếp ga	ベップガー
プロパンガス	bình ga	ビンガー
お手伝いさん	người giúp việc	グオイヅップヴィエー
ほうき	chổi	チョーイ
ちりとり	xúc rác	スーラァ
ごみ箱	thùng rác	トゥンザック
鏡	gương	グオン
ベッド	giường	ズオン
まくら	gối	ゴーイ
ふとん	chăn bông	チャンボン
毛布	chăn	チャン
蚊帳	màn	マーン
ゴザ	chiếu	チウ
バスタブ	bồn tắm	ボンターム
シャワ	vòi hoa sen	ヴォーイホアセーン
バイク	xe máy	セーマイ

## 26. 家族・友達

大人	người lớn	グオイローン
子供	trẻ con	チェーコーン
男性	nam giới	ナム ゴーイ
女性	nữ giới	ヌー ゴーイ
家族	gia đình	ザーディン
親戚	họ hàng	ホ ハン
わたし	tôi	トイ
あなた	bạn	バン
わたしたち (話し相手を含まない)	chúng tôi	チュントーイ
わたしたち (話し相手を含む)	chúng ta	チュンター
彼・彼女	anh ấy, cô ấy	アイン エイ、コ エイ

夫	chồng	チョン
妻	vợ	ヴォ
両親 (北部・南部)	bố mẹ/ba má	ボーメ / バーマー
父 (北部・南部)	bố/ba	ボー / バー
母 (北部・南部)	mẹ/má	メ / マー
祖父 (父方)	ông nội	オンノイ
祖母 (父方)	bà nội	バーノイ
祖父 (母方)	ông ngoại	オンゴアイ
祖母 (母方)	bà ngoại	バーゴアイ
しゅうと	bố chồng	ボー チョン
しゅうとめ	mẹ chồng	メ チョン
伯父・両親の兄	bác	バック
伯母・両親の姉	bác	バック
叔父・両親の弟	chú	チュー
叔母・両親の妹	cô	コー
兄弟・姉妹	anh chị	アインチ
兄	anh trai	アインチャーイ
姉	chị gái	チ ガーイ
弟	em trai	エムチャイ
妹	em gái	エムガーイ
息子	con trai	コンチャーイ
娘	con gái	コンガーイ
長男	con trai cả	コンチャイガー
長女	con gái cả	コンガイガー
末っ子	con út	コヌツ
赤ちゃん	em bé	エム ベー
いとこ	anh chị em họ	アインチ エムホ
おい・めい・まご	cháu	チャウ
恋人	người yêu	グオイイウ
愛人 (北部・南部)	bồ/ghê	ボー / ゲー
独り身	độc thân	ドックタン
上司	xếp	セップ
同僚	đồng nghiệp	ドンギエップ

部下	——	cấp dưới	——	カップズオーイ
知り合い	——	người quen	——	グオンクエン
ご近所	——	hàng xóm	——	ハンソーム
同郷人	——	đồng hương	——	ドンフオーン
いなか者	——	đồ nhà quê	——	ドーニャークエ
友達	——	bạn	——	バン
親友	——	bạn thân	——	バンタン
友達どうし	——	bạn bè với nhau	——	バンベーヴォーイニャウ
悪友	——	bạn xấu	——	バンサウ
「オレ」と「オマエ」で呼び合う仲				
——	——	quan hệ tao mày	——	クアン ヘ タオ マイ
クラスメート	——	bạn cùng lớp	——	バンクンロップ
友達になる	——	kết bạn	——	ケツ バン
仲が良い	——	hợp nhau	——	ホップニャウ
仲が悪い	——	không hợp nhau	——	ホンホップニャウ
～がいる	——	có ~	——	コー～
友達がいる	——	có bạn	——	コー バン
～はいない	——	không có ~	——	ホンコー～
友達はいない	——	không có bạn	——	ホンコー バン
～はどこに住んでいますか？	——	～ đang ở đâu?	——	～ダンアーダウ
友達はどこに住んでいますか？	——	bạn của bạn đang ở đâu?	——	バンクァバンダンアーダウ
△は～に住んでいますか？	——	△ đang ở ~	——	△ダンアー～
友達はホーチミン市に住んでいます				
——	——	bạn tôi đang ở Thành Phố Hồ Chí Minh	——	——
——	——	bantoidanartanfoerhoichimin	——	——
～は何人いますか？	——	～ có mấy người?	——	～コー マイグオイ
友達は何人いますか？	——	bạn có mấy người?	——	バンコー マイグオイ
～が△人いる	——	có △ người ~	——	コー△グオイ～
友達が3人いる	——	có ba người bạn	——	コー バー グオイ バン
妻は一番、神様は二番	——	Nhất vợ nhì trời	——	ニャツヴォ ニーチャョーイ

## 27. 恋愛・結婚

結婚していますか？	——	Có gia đình chưa?	——	コー ザーディンチュア
恋人はいますか？	——	Có người yêu chưa?	——	コー グオイイウチュア
すでにいます	——	Có rồi	——	コーゾーイ
まだいない	——	Chưa có	——	チュアコー
別れたばかり	——	Mới chia tay rồi	——	モーイチアタイゾーイ
ただいま募集中	——	Đang tìm đối tượng	——	ダンティム ドーイトウオン
知り合うチャンスがない	——	Không có cơ hội làm quen	——	ホンコー コーホイ ラムクエン
それは残念です	——	Thế thì tiếc quá	——	ティーティーティエックコア
恋人はどんな人？	——	Người yêu bạn là người như thế nào?	——	——
——	——	グオイイウバン ラーグオイニューターナオ	——	——
何で愛さないの？	——	Sao không yêu?	——	サオ ホンイウ
より好みしすぎじゃないの？	——	Chắc kém quá nhỉ	——	チャック ケンクアニー
ベトナム人と結婚しなさいよ！	——	Lấy người Việt Nam đi!	——	——
——	——	レイ グオイヴィエッナムディー	——	——
紹介してください	——	Giới thiệu cho tôi	——	ゾイティウ チョートイ
どんな人が好きなの？	——	Thích người như thế nào?	——	——
——	——	ティックグオイ ニューターナオ	——	——
何で結婚しないの？	——	Sao không lập gia đình?	——	サオ ホンラップザーディン
私を好きになってくれる人がいません	——	Không có ai yêu tôi	——	ホンコーアイイウ トーイ
——	——	Không có đối tượng	——	ホンコードーイトウオン
相手がいらない	——	Không thích lập gia đình	——	ホンティックラブサディン
結婚したくない	——	Không có tiền	——	ホンコーティエン
お金がない	——	Gia đình không đồng ý	——	ザーディン ホンドンイー
家族の同意が得られない	——	Trước đây có gia đình nhưng bây giờ thì không có	——	——
過去にしたけど、独身です	——	Chuộc đay có gia đình nhưng bây giờ thì không có	——	——
何歳くらいで結婚するつもりですか？	——	Bao nhiêu tuổi thì bạn kết hôn?	——	——
——	——	バオニュートゥオイ ティーバンケツホーン	——	——
～歳くらい	——	khoảng ~ tuổi	——	ホアン～トゥオイ
行き遅れた	——	Tuổi bị ế rồi	——	トイ ビ エーゾーイ

まだ行き遅れない—— Chưa ế đầu ..... チュアエーダウ  
 ナンパする——— Cưa gái ..... クアガイー  
 一目ぼれ——— tình yêu sét đánh ..... ティンイウ セットダイ  
 片想い——— yêu đơn phương ..... イウドンフオーン  
 好きになる——— bắt đầu thích rồi ..... バッダウ ティックゾーイ  
 告白する——— tỏ tình ..... トーティン  
 あなたが好きです (男性から女性) Anh yêu em ..... アインイウエーム  
 あなたが好きです (女性から男性) Em yêu anh ..... エムイウアイン  
 恋の行方はどう?——— Tình yêu tình báo thế nào rồi?  
 ティンイウティン パオ テーナオゾイ  
 すごくうまくいってるよ——— Vẫn tiến triển tốt đẹp ..... ヴァンティエンチエン トッデッ  
 まだ何もない——— Chưa có gì ..... チュアコージー  
 別れた——— kết thúc rồi ..... ケッ トウツクゾーイ  
 いつも一緒にいたい——— Lúc nào cũng muốn bên anh/lúc nào cũng muốn bên em  
 ルックナーオクムオン ベンアイン (エーム)  
 あなたと結婚したい——— Muốn kết hôn với anh/muốn kết hôn với em  
 ムオンケッホーン ヴォーイ アイン (エーム)  
 あなたがいないと寂しい——— Không có anh thì buồn lắm/Không có em thì buồn lắm  
 ホンコー アイン (エーム) ティーブオンラム  
 あなたをよく知りません——— Tôi không biết nhiều về bạn ..... トイホンビエツニューヴェーバン  
 恋は盲目——— tình yêu mù quáng ..... ティンイウ ムークアン  
 付き合う (男女) ——— hợp tính ..... ホップティン  
 デートする——— hẹn hò ..... ヘンホー  
 愛し合う——— yêu nhau ..... イウニャウ  
 楽しい——— vui ..... ヴーイ  
 性格が合う——— tính tình hợp nhau ..... ティンティーンホップニャウ  
 エッチする——— làm tình ..... ラムティン  
 婚前交渉——— ăn cơm trước keng ..... アンコムチュオックケン  
 同棲する——— đồng tính ..... ドンティン  
 身ごもる (北部・南部) ——— có chửa/có bầu ..... コーチュア / コーバウ  
 よくケンカする——— hay cãi nhau ..... ハイカイチャウ  
 つき合っていてフラれる——— bị bỏ đá ..... ビ ボーダー  
 浮気する——— đi cặp bồ ..... ディー カップ ボー

二股をかける——— bắt cá hai tay ..... バッカー ハイタイ  
 三角関係——— quan hệ tay ba ..... クアンヘ タイバー  
 仲直りしたい——— muốn cải thiện quan hệ ... ムオンカーイティエン クアンヘ  
 離婚——— ly hôn ..... リーホーン  
 別れる——— chia tay ..... チアタイ  
 あなたはあなたの道を私は私の道を行きましょう。私たちの情はそんなものよ。  
 Đường anh anh đi, đường tôi tôi đi. Tình nghĩa đôi ta có thể thôi  
 ドウオンアインアンディー ドウオントイトイディー ティンギアダイターコーテートイ  
 できちゃった婚 (北部・南部) có chửa trước/có bầu trước  
 コーチュア チュオック / コーバウ チュオック  
 結婚する——— cưới (kết hôn) ..... クオーイ (ケッホーン)  
 私の家族を紹介します——— Tôi sẽ giới thiệu gia đình tôi  
 トイセーゾイティウザーディントーイ  
 婚約する——— đính hôn ..... ディンホーン  
 挨拶——— dạm ngõ ..... ザムゴ  
 結納——— ăn hỏi ..... アンホーイ  
 最後の宴——— nạp tài ..... ナップターイ  
 式当日朝の宣言——— xin dâu ..... シンザウ  
 披露宴——— đám cưới ..... ダムクオーイ  
 見合い結婚——— kết hôn kiểu mai mối ..... ケッホーン ニュウマイモーイ

## 28. 身の上話

～を知っていますか?—— Có biết ~ không ..... コービエツ～ホン  
 知ってる——— Biết ..... ビエツ  
 知らない——— Không biết ..... ホンビエツ  
 ～は日本でもよく知られています ～ ở Nhật cũng được truyền tin  
 ～アーニャッ クン デウーチュン テイ  
 ～が起きたとき、あなたは何をしていましたか?  
 ——— Lúc ~ xảy ra bạn đang làm gì?  
 ルック～サイザーバンダラムジー  
 △の頃～をしていた——— Vào khoảng △ tôi đã ~ ... ヲアオ ホアン△トイダー～  
 ～は私には大きな影響を与えた có ảnh hưởng lớn đối với tôi  
 ～コーアインフオンローン ドーイヴォーイトイ

独立戦争	chiến tranh giành độc lập	
	チェンチャイン ザインドッククラブ	
植民地	thực dân	トウクザン
ホーチミン主席	Chủ tịch Hồ Chí Minh	チューティック ホーチミン
ベトナム戦争 (抗米戦争)	chiến tranh chống Mỹ cứu nước	
	チエンチャイン チョンミーキューヌオック	
爆弾	bom	ボーン
枯れ葉剤	chất độc màu da cam	
	チャッドックマウザーカーム	
ベトナムはアメリカに勝った	Việt Nam thắng Mỹ	ヴィエットナム タンミー
ASEAN 加盟	gia nhập ASEAN	ザーニャップ アセアーン
ドイモイ政策	chính sách đổi mới	チンサック ドーイモーイ
配給制度	chế độ bao cấp	チェード バオカップ
中越戦争	chiến tranh Trung Việt	チエンチャイン チュンヴィエツ
越橋	Việt kiều	ヴィエッキウ
難民	người tỵ nạn	グオイ ティナン
強制労働	lao động bắt buộc	ラオドン バップオック
財産没収	tịch thu tài sản	ティックトゥー タイサーン
アジア経済危機	khủng hoảng kinh tế	クンホアン キンテー
貧富の格差	chênh lệch giàu nghèo	チェンレッ ザウゲーオ
ワイロ	hối lộ	ホイロ
薬物犯罪	tội phạm ma túy	トイファム マトウイ
鳥インフルエンザ	cúm gà	クムガー
ストリートチルドレン	trẻ em đường phố	チェーエムドウオンフォー
誕生	sinh nhật	シンニャツ
幼稚園	trường mầm non	チュオン マムノーン
小学校	tiểu học	ティウホック
中学校	trung học cơ sở	チュンホックコーソー
高校	trung học phổ thông	チュンホックフオートン
家出	bỏ nhà	ボーニャー
中退	ng nghỉ học	ギーホック
入試	thi đầu vào	ディーダウヴァーオ

短大・専門学校	trường cao đẳng(trung cấp)	
	チュオン カオダーン (チュンカップ)	
大学	đại học	ダイホック
就職難	khó xin việc	ホーシンヴィエック
就職	xin việc	シンヴィエック
仕事がつらい	công việc vất vả	コンヴィエック ヴァッヴァー
転職	đổi việc	ドーイヴィエック
クビ	bị đuổi việc	ビドゥオーイヴィエック
失業	thất nghiệp	タッギエップ
結婚する	lập gia đình	ラッ ザーディン
詐欺にあう	bị lừa đảo	ビルアダーオ
昇進する	thăng chức	タンチュック
病気 (北部・南部)	bị ốm/bị bệnh	ビオーム / ビベン
兵役	nghĩa vụ quân sự	ギアヴ クアンス
子供ができる	có con	コーコン
育児	nuôi con	ヌオイ コーン
親孝行	có hiếu	コーヒウ
副業	làm việc thêm	ラムヴィエッターム
もうける	làm lãi nhiều	ラムラーイニュー
倒産	phá sản	ファースーン
離婚	ly hôn	リーホン
体力衰退	suy nhược	スイ ニュオツ
孫ができる	có cháu	コーチャウ
定年	về hưu	ヴェーヒュー
生き甲斐	cuộc sống còn giá trị	クオックソンコンザーチ
長寿	trường thọ	チュオント
死ぬ	chết	チェツ
～と死別する	mất ~	マツ～
昔は	ngày xưa	ガイスア
今は	bây giờ	バイゾー
つらい	khổ	ホー
幸せ	hạnh phúc	ハインフック
貧乏	nghèo	ゲーオ

楽しい	——	vui vẻ.....	ヴィ ベー
1980年代生まれ (@世代)	thế hệ @ (thế hệ 8x).....	ターヘアーコン(ターハタンムオイ)	
中国の飯を食い、西洋の家に住んで、日本女性を嫁にする	——	Ăn cơm Tàu, ở nhà Tây, lấy vợ Nhật	
——	——	アンコムタウ アーニャータイ レイヴォニャッ	

## 29. ひとの性格

どんな性格ですか？	——	tính cách như thế nào? ...	ティンカック ニューターナオ
～な人	——	người ~ .....	グオイ～
親切な人	——	người tốt .....	グオイ トッ
とても～	——	rất ~ .....	ザッ～
とても親切な人	——	người rất tốt .....	グオイ ザッ トッ
～ではない	——	không ~ lắm .....	ホン～ラーム
親切ではない	——	không tốt lắm .....	ホン トッ ラーム
性格がいい	——	tốt bụng .....	トッブン
性格が悪い	——	xấu .....	サウ
賢い	——	thông minh .....	トンミン
愚かな	——	ngu .....	グー
信頼できる	——	đáng tin cậy .....	ダンティンカイ
うそつき (北部・南部)	——	hay nói dối/hay nói láo ...	ハイノイゾーイ / ハイノイラオ
誠実な	——	thật thà .....	タッター
卑怯な	——	cáo già .....	カオザー
気がいい	——	hào phóng .....	ハオフォン
ケチ (北部・南部)	——	ki bo/kẹo .....	キボー / ケオ
大人	——	người chín chắn .....	グオイ チンチャン
子供っぽい	——	tính trẻ con .....	ティン チェーコン
勤勉	——	chăm chỉ .....	チャムチー
怠け者	——	lười .....	ルオーイ
教養がある	——	có văn hóa .....	コーヴァンホアー
教養がない	——	không có văn hóa .....	ホンコーヴァンホアー
金持ち	——	giàu .....	ザウ
貧乏	——	nghèo .....	ゲーオ
上品だ	——	nết na .....	ネッナー

下品だ	——	hư hỏng .....	フーホン
親孝行	——	có hiếu .....	コーヒュー
親不孝	——	bất hiếu .....	バツヒュー
礼儀正しい	——	lịch sự .....	リックス
失礼	——	mất lịch sự .....	マッリックス
みえっぱり	——	tinh vi .....	ティンヴィー
謙虚	——	khiêm tốn .....	キエムトーン
明るい	——	sáng sủa .....	サンスア
暗い	——	tối tăm .....	トイタム
おおらか	——	hào hiệp .....	ハオヒエップ
考えすぎ	——	hay suy nghĩ/cả nghĩ .....	ハイスイギー / カーギー
口がうまい	——	khéo ăn nói .....	ケオアンノイ
口べた	——	không khéo ăn nói .....	ホンケオアンノイ
口うるさい	——	ghê gớm .....	ゲーゴーム
口が悪い	——	hay nói xấu .....	ハイノイサウ
よくしゃべる	——	nói nhiều .....	ノイニュー
口数の少ない	——	nói ít .....	ノイイッ
やさしい	——	hiền .....	ヒエン
親切	——	tốt .....	トッ
正直	——	trung thực .....	チュントウク
勇気のある	——	dũng cảm.....	ズンカム
有能な	——	có tài .....	コーターイ
気が強い	——	mạnh mẽ .....	マインメー
気が弱い	——	yếu đuối .....	イウドウオイ
気が長い	——	nhân nại .....	ニャンナイ
短気	——	nóng tính .....	ノンティン
はずかしがり屋	——	người hay xấu hổ .....	グオイハイサウホー
内気な	——	sống nội tâm .....	ソンノイタム
健全な	——	lành mạnh .....	ライン マイン
義理堅い	——	nguyên tắc .....	グエンタック
自分勝手	——	ích kỷ .....	イッキー
物事をはっきり言う	——	thẳng thắn .....	タンタン
素直な	——	ngoa ngoan .....	ゴアンゴアン

くだけた人	dễ tính	ゼーティン
ずうずうしい	vô liêm xỉ	ヴォーリエムシー
野蛮な	dã man	ザーマン
クール	lạnh lùng	ラインルン
血の気が多い	máu	マウ
わがまま	bướng bỉnh	ブオンビン
レディファーストを心得た	ga lăng	ガラン
ごうまん	kiêu căng	キウカン
美人	người đẹp	グオイデップ
ブサイク	người xấu	グオイサウ
嫉妬深い	hay ghen	ハイゲーン
女々しい	như con gái	ニューコンガーイ
北部人	người Bắc	グオイバック
中部人	người Trung	グオイチュン
南部人	người Nam	グオイナーム
オカマ	pê-dê	ペデー
田舎もの	đồ nhà quê	ドーニャークエ
気むずかしい	khó tính	ホーティン
バカ	dốt	ゾツ
頭がおかしい (北部・南部)	điên/khùng	ディーエン / フン
抜けてるやつ (北部・南部)	dở hơi/tưng tưng	ゾーホーイ / トウトウン
どうしようもないバカ	ngu xuẩn	グースアン
女たらし	đào hoa	ダーオホア
飲んべえ	sâu rượu	サウジウ
浮気者	người hay ngoại tình	グオイ ハイ ゴアイ ティン
スケベ	dê cụ	ゼーク

### 30. カゼ・体

カゼをひいた	bị cảm	ビカム
熱がある	bị sốt	ビソツ
咳がでる	ho	ホー
暑い	nóng	ノン
寒い	lạnh	ライン
便秘	táo bón	タオボン
下痢してる	đi ngoài	ディーゴアイ
めまいがする	chóng mặt	チョンマツ
車酔いした	say xe	サイセー
怪我をした	bị thương	ビ トウオーン
ネンザした	trượt chân	チェオチャン
食欲がない	không muốn ăn	ホンムオンアン
体がだるい	mệt mỏi	メツモイ
頭痛がする	đau đầu	ダウダウ
吐き気がする (北部・南部)	buồn nôn/buồn ói	ブオンノン / ブオンオーイ
吐く (北部・南部)	nôn/ói	ノン / オーイ
やけどする	bị bỏng	ビボン
虫に刺された	bị côn trùng đốt	ビ コンチュンドツ
かゆい	ngứa	グーア
発疹	phát ban	ファッバーン
貧血	thiếu máu	ティウマウ
耳鳴り	ù tai	ウータイ
ウミがでる	mưng mủ	ムンムー
出血する	chảy máu	チャイマウ
犬にかまれた	chó cắn	チャーカン
血便	đi cầu ra máu	ディーカウザーマウ
血尿	đi tiểu ra máu	ディーティウザーマウ
薬を買ってきてもらえませんか?	Làm ơn mua thuốc hộ tôi	ラムオンムアトウオックホーイ
もう薬を飲みましたか? —	Uống thuốc chưa?	ウオントウオック チューア
もう飲んだ	uống rồi	ウオン ゴーイ
まだです	chưa uống	チューア ウオン



～が痛い	đau ~	ダウ～
頭が痛い	đau đầu	ダウ ダウ
頭	đầu	ダウ
髪	tóc	トック
まゆ	lông mày	ロンマイ
目	mắt	マツ
鼻	mũi	ムーイ
額	trán	チャーン
耳	tai	ターイ
口	miệng	ミャン
首	cổ	コー
歯	răng	ザン
指	ngón tay	ゴンタイ
舌	lưỡi	ルオーイ
手	tay	タイ
肩	vai	ヴァーヴァイ
ひじ	khủy tay	ヒュータイ
うで	cánh tay	カインタイ
背	lưng	ルン
胸	ngực	グック
乳	vú	ヴー
へそ	rốn	ゾーン
腰	lưng	ルン
尻	mông	モン
脚 / もも	đùi	ドゥーイ
ひざ	đầu gối	ダウゴーイ
すね	bắp chân	バーチャン
肛門	hậu môn	ハウモーン
性器	cơ quan sinh dục	コークアンシンズック
皮膚	da	ザー
骨	xương	スオーン
筋肉	bắp thịt	バップティッ
神経	thần kinh	タンキーン

足の裏	lòng bàn chân	ロンバンチャン
つまめ	móng	モン

### 31. 病気・内臓

病院に行く	đi bệnh viện	ディーベンヴィエン
救急車を呼んでください	Hãy gọi xe cấp cứu	ハイゴイセカップキュー
英語を話すお医者さんはいますか？	Có bác sĩ biết tiếng Anh không?	コー バックシー ビエッティエン アインホン
どんな症状がありますか？	Có triệu chứng như thế nào?	コー チウチュンニョーテーナーオ
具合が悪い（北部・南部）	bị ốm/bị bệnh	ビオーム / ビベン
現在飲んでいる薬がありますか？	Có uống thuốc gì không?	コーウオントウオックジーホン
見せてください	Cho tôi xem	チョートイセーム
○月△日□時から	Từ ○ giờ ngày Δtháng □	トゥー○ゾーガイ△タン□
突然	đột nhiên	ドツニエン
徐々に	từ từ	トゥートウー
ただの風邪	bị cảm	ビカーム
食あたり	ngộ độc thức ăn	ゴドック トウックアン
疲労	quá sức	クアスック
肺炎	viêm phổi	ヴィエムフォーイ
肝炎	viêm gan	ヴィエムガーン
盲腸	ruột thừa	ズオットウーア
潰瘍	mụn	ムン
マラリア	sốt rét	ソツゼツ
赤痢	kiết lỵ	キエツリー
デング熱	sốt xuất huyết	ソッスアッフエツ
日本脳炎	viêm não Nhật bản	ヴィエムナーオ ニャッバーン
腸チフス	bệnh thương hàn	ベン トウオンハーン
性感染症（STD）	bệnh hoa liễu	ベンホアリウ
エイズ	sida	シーダー

血液型	nhóm máu	ニョームマウ
アレルギーがある	có dị ứng	コージウン
妊娠している	có thai	コーターイ
保険に入っている	Có bảo hiểm	コーバオヒエーム
のど	họng	ホン
肺	phổi	フォーイ
心臓	tim	ティーム
肝臓	gan	ガン
胃	dạ dày	ザザーイ
腸	ruột	ズオツ
膀胱	bàng quang	バンクアン
検査をします	Làm xét nghiệm	ラムセツトギエム
血液	máu	マウ
尿	nước tiểu	ヌオックティウ
便	phân	ファン
注射します (北部・南部)	tiêm/chích	ティエム / チック
点滴します	thuốc giọt	トゥオックゾツ
レントゲン	chụp X-quang	チュップ イックアン
入院	nhập viện	ニャップヴィエン
手術	phẫu thuật	ファウトウアツ
薬を飲んでください	hãy uống thuốc	ハイ ウオントウオック
1 日〇回	một ngày 〇 lần	モツガイ〇ラン
〇錠	〇 viên	〇ヴィエン
食前	trước khi ăn	チュオックヒーアン
食後	sau khi ăn	サウヒーアン
就寝前	trước khi ngủ	チュオックヒーグー
～の薬	thuốc ~	トゥオック～
カゼの薬	thuốc cảm	トゥオック カーム
カゼ	cảm	カーム
頭痛	đau đầu	ダウダウ
下痢止め	chống tiêu chảy	チョン ティウチャイ
解熱	hạ nhiệt	ハツ ニエツ
抗生物質	kháng sinh	カンシン

異常なし	bình thường	ビントゥオン
原因不明	không biết nguyên nhân	ホンビエツ グエンニャン
心配いりません	Không cần lo lắng	ホンカンローラン
すぐに治ります	Sẽ khỏi ngay	セーホーイガイ
とりあえず寝て様子をみます	Tôi sẽ ngủ để xem tình trạng thế nào	
	トイセーグーデーセムティンチャン テーナオ	
帰っていいです	Về được	ヴェー ドウオック
旅行を続けられますか？	Tiếp tục đi du lịch được không?	
	ティエップトゥック ディー ズリック ドウオックホン	
診断書をください	Cho tôi sổ khám bệnh	チョートイ ソーカムベン
領収書をください	Cho tôi hóa đơn	チョートイ ホアダーン
日本に帰ったら病院に行って再検査してください	Sau khi về Nhật hãy đến bệnh viện kiểm tra lại	
	サウヒーヴェーニャツ ハイデンベンヴィウエンキエムチャーライ	

## 32. トラブル

お湯がでない	Không có nước nóng	ホンコーヌオックノン
水がでない	Không có nước	ホンコーヌオック
水が流れない	Nước không chảy	ヌオックホンチャイ
エアコンの調子が悪い (北部・南部)	Điều hòa không bình thường/Máy lạnh bị hư	
	ディウホア ホン ビン トウホン / マイラン ビフー	
電気がつかない	Không có điện	ホンコーディエン
テレビがつかない	Không bật tivi được	
	ホンバツ ティーヴィードウオック	
すごくうるさい	Ồn lắm	オンラーム
電話がかからない	Không điện thoại được	ホンディエン トイ ドウオック
部屋をかえてくれませんか？	Đổi phòng được không?	ドーイフォンドウオックホン
シーツを替えてください	Xin đổi ga trải giường	シンドーイガーチャイズオン
すごく汚い	Bẩn lắm	バンラム
カギがかからない	Không khóa được	ホンホア ドウオック
カギが開かない	Không mở khóa được	ホン モーホアドウオック

日本語を話す人を呼んでください	Gọi ai nói được tiếng Nhật	
	ゴイアイ ノーイドウオックティンニャッ	
英語を話す人を呼んでください	Gọi ai nói được tiếng Anh	
	ゴイアイノーイドウオックティエンアイン	
旅行会社に連絡してください	Làm ơn liên hệ đến công ty du lịch	
	ラームオンリエンヘ デンコンティーズリック	
この番号に電話してください	Xin gọi đến số này	シンゴイテンソーナイ
困っています	Tôi đang gặp khó khăn	トイダンガッブホーハン
いらないよ!	Không cần	ホンカン
やめてください!	Đừng làm thế	ドゥンラームテ
急いで!	Nhanh lên	ニヤインレーン
心配するな	Đừng lo lắng	ドゥンローラン
落ちついて!	Yên tâm đi	イエンタムディー
問題ないよ	Không sao	ホンサーオ
泥棒	trộm cướp	チョムクオップ
スリ	móc túi	モックトウイ
～を盗まれた	bị trộm ~	ビチョム～
現金を盗まれた	bị trộm tiền mặt	ビチョム ティエンマッ
～がなくなった	bị mất ~	ビマッ～
現金がなくなった	bị mất tiền mặt	ビマッ ティエンマッ
現金	tiền mặt	ティエンマッ
パスポート	hộ chiếu	ホ チウ
財布 (北部・南部)	ví/bóp	ビー / ボップ
荷物	hành lý	ハインリー
クレジットカード	thẻ tín dụng	テーティンズン
トラベラーズチェック	séc du lịch	セックズーリック
航空券	vé máy bay	ヴェーマイバイ
鍵をかける	khóa	ホア
ちゃんとしまっておく	cất cẩn thận	カッタ カンタン
危険	nguy hiểm	グイヒエム
安全	an toàn	アントアン
火事	hỏa hoạn	ホアホアン
地震	động đất	ドンダッ

洪水	lũ lụt	ルールッ
停電	mất điện	マッディエン
交通事故	tai nạn giao thông	タイナンザオトン
だまされる	bị lừa	ビルーア
殴られた	bị đánh	ビダイン
レイプされた	bị hiếp dâm	ビヒエップザム
これは偽札です	Tiền này là tiền giả	ティエンナイラーティエンザー
警察に行きたい	Muốn đến công an	ムオンディーコンアーン
警察に連絡してください	Làm ơn liên hệ đến công an	ラムオンリエンヘデンコンアーン
日本大使館 (領事館) に連絡したい	Muốn liên hệ đến sứ quán(Lãnh sự quán)	
	ムオン リエンヘ ダイスークアン (ランスークアン)	
話し合う	bàn bạc	バンバック
訴える	tổ cáo	トーカーオ
証明書をください	Vui lòng cấp giấy chứng nhận	ヴィロンカッブザイチュンニャン

### 33. 生き物

日本にいますか? / ありますか?	Ở Nhật có không?	アーニャッ コーホン
います	Có	コー
いません	Không có	ホンコー
ベトナムにいますか? / ありますか?		
	Ở Việt Nam có không?	
	アーヴィエットナム コーホン	
これはどう鳴きますか?	Con này kêu thế nào	コンナイ ケウ テーナーオ
これは食べますか?	Có ăn cái này không?	コーアンカイナイホン
これを見たことがありますか?	Có thấy lần nào chưa	コータイ ランナーオチュア
好き	thích	ティック
かわいい	dễ thương	ゼートウオーン
キモチわるい	cảm thấy khó chịu	カームタイ ホーチュウ
慣れちゃった	quen rồi	クエンゾーイ
ネコ	mèo	メーオ
犬	chó	チョー
ネズミ	chuột	チュオッ

牛	bò	ボー
豚 (北部・南部)	lợn/heo	ロン / ヘオ
猿	khỉ	ヒー
クマ	gấu	ガウ
キツネ	cáo	カーオ
山羊	dê	ゼー
象	voi	ヴォーイ
水牛	trâu	チャウ
ライオン	sư tử	スートウー
ウサギ	thỏ	トー
かえる	ếch	エツ
ヤモリ (北部・南部)	thạch sùng/thần lằn	タックスン / タンラン
ヘビ	rắn	ザン
ニワトリ	gà	ガー
鳥	chim	チーム
アヒル	vịt	ヴィッ
カラス	con quạ	コンクア
ハト	chim bồ câu	チムボーカウ
すずめ	chim sẻ	チムセー
コウモリ	con dơi	コンゾーイ
ツバメ	chim yến	チムイエン
魚	cá	カー
イカ	mực	ムック
クジラ	cá voi	カーヴォーイ
サメ	cá mập	カーマッブ
エビ	tôm	トーム
カニ	cua	クア
サンゴ	san hô	サンホー
貝	sò	ソー
カメ	rùa	ズーア
すっぽん	con ba ba	コンバーバー
タコ	bạch tuộc	バックトゥオック
ウナギ	lươn	ルオン

虫	côn trùng	コンチュン
チョウ	bướm	ブオーム
金魚	cá vàng	カーヴァン
雷魚	cá lóc	カーロック
ゴキブリ	con gián	コンザーン
蚊	muỗi	ムオーイ
ハエ	ruồi	ズオーイ
はち	ong	オン
トンボ	chuồn chuồn	チュオンチュオン
クモ	nhện	ニエン
アリ	kiến	キエン
田んぼ	ruộng	ズオン
畑	cánh đồng	カインドーン

### 34. 疑問詞

なに？	cái gì?	カイジー
どれ？	cái nào?	カイナーオ
誰が？	ai?	アイ
いつ？	khi nào?	ヒーナーオ
さっき	lúc này	ルックナイ
いま	bây giờ	バイゾー
あとで	để sau	デーサウ
どこで？	ở đâu?	アーダウ
どうやって？	như thế nào?	ニューテーナーオ
こうやって	như thế này	ニューテーナイ
なぜ？	tại sao?	タイサーオ
～したい	muốn ~	ムオン～
～できる	có thể ~ được	コーテー～ ドウオック
～したことがある	đã từng ~	ダートゥン～
～した方がいい	~ nên	ネン～
～したくない	không muốn ~	ホンムオン～
～できない	không được ~	ホンドウオック～
～したことがない	chưa bao giờ ~	チュアパオゾー～

～しない方がよい	không nên ~	ホンネン～
もう～した	đã ~ rồi	ダー～ゾーイ
～しなさい	hãy ~ đi	ハイ～ディー
～でもいい	~ cũng được	～クンドウオック
～ではない	không phải ~	ホンファアーイ～
まだ～してない	chưa ~	チュア～
～するな	đừng ~	ドウン～
～してはいけない	không được phép ~	ホンドウオックフェップ～
～、そうでしょ？（確認）	～ đúng không?	～ドウンホン
～しましょう	cùng ~ đi	クン～ディー
～ですか？	～ phải không?	～ファアーイホン
もう～したの？	đã ~ rồi	ダー～ゾーイ
絶対に～	chắc chắn ~	チャックチャン～

### 35. 動詞

食べる	ăn	アン
飲む	uống	ウオン
出会う	gặp nhau	ガップニャウ
別れる	chia tay	チアタイ
尋ねる	hỏi	ホーイ
答える	trả lời	チャーローイ
教える	dạy	ザイ
勉強する	học	ホック
探す	tìm	ティム
約束する	hứa	フア
忘れる	quên	クエーン
覚えている	nhớ	ニョー
入る	vào	ヴァーオ
出る	ra	ザー
行く	đi	ディー
歩く	đi bộ	ディーボ
走る	chạy	チャイ
進む	tiến triển	ティエンチエン

泳ぐ	bơi	ボーイ
来る	đến	デーン
帰る	về	ヴェー
止まる	dừng lại	ズンライ
泊まる	ở trọ	アーチョ
始まる	bắt đầu	バツダウ
終わる	xong	ソン
泣く	khóc	ホック
笑う	cười	クオーイ
怒る	giận	ザン
喜ぶ	vui mừng	ヴィムン
使う	dùng	ズン
書く	viết	ヴィエツ
送る（北部・南部）	gửi/gởi	グーイ / ゴーイ
受けとる	nhận	ニャン
読む	đọc	ドック
返事する	trả lời	チャーローイ
話す	nói	ノーイ
説明する	giải thích	ザイーティック
理解する	hiểu	ヒエウ
聞く	nghe	ゲー
知る	biết	ビエツ
見る	xem	セーム
好き（モノに対して）	thích	ティック
好き・大切に思う（人に対して）	quý	クイ
気をつける	chú ý	チューイー
考える・思う	nghĩ	ギー
起きる	dậy	ザイ
眠る	ngủ	グー
買う	mua	ムア
売る	bán	バン
働く	làm việc	ラムヴィエック
立つ	đứng	ドウン

座る	ngồi	ゴイー
生きる	sống	ソン
死ぬ	chết	チェツ
病気になる (北部・南部)	bị ốm/bệnh	ビオーム / ビベン
作る	làm/chế tạo	ラーム / チェータオ
たばこを吸う	hút thuốc	フットウオック
～がある (いる)	có ~	コー～
お見合いする	xem mặt	セムマツ
婿入りする	ở rể	アーゼー
夫を尻にしく (北部・南部)	bắt nạt chồng/ăn hiếp chồng	バツナッチョン / アンヒエップチョン

### 36. 形容詞

とても～	～ lắm	～ラム
とても良い	tốt lắm	トツ ラム
～でない	Không ~	ホン～
良くない	Không tốt	ホン トツ
少し～	hơi ~	ホイ～
少し良い	hơi tốt	ホイ トツ
ぜんぜん～でない	Không ~ một chút nào	ホン～モッチュットナーオ
ぜんぜん良くない	Không tốt một chút nào	ホントツ モッチュットナーオ
あまり～でない	Không ~ lắm	ホン～ラム
あまり良くない	Không tốt lắm	ホン トツ ラム
～すぎる	quá ~	クア～
良すぎる	quá tốt	クア トツ
～は△ですか？	～ có △ không?	～コー△ホン
これは良いですか？	cái này có tốt không?	カイ ナイ コー トツ ホン
良い	tốt	トツ
悪い	xấu	サウ
高い (北部・南部)	đắt/mắc	ダツ / マツ
安い	rẻ	ゼー
お腹いっぱい	no	ノー
お腹すいた	đói bụng	ドイブン

正しい	đúng	ドゥン
間違い	sai	サイ
簡単	dễ	ゼー
難しい	khó	ホー
頭がいい	thông minh	トンミン
頭が悪い	ngu	グー
きれい	đẹp	デーッ プ
みにくい	xấu	サウ
カッコイイ	dáng đẹp	ザンデッ プ
ハンサム	đẹp trai	デッ プチャーイ
金持ち	giàu	ザウ
貧乏	nghèo	ゲーオ
明るい	sáng	サン
暗い	tối	トーイ
新しい	mới	モーイ
古い	cũ	クー
近い	gần	ガン
遠い	xa	サー
速い	nhanh	ニヤイン
遅い	chậm	チャム
長い	dài	ザーイ
短い	ngắn	ガン
重い	nặng	ナン
軽い	nhẹ	ニエ
静か	yên lặng	イエラン
うるさい	ồn	オーン
柔らかい	mềm	メム
硬い	cứng	クン
太ってる (北部・南部)	béo/mập	ベオ / マップ
やせてる (北部・南部)	gầy/ốm	ガイ / オム
清潔な	sạch sẽ	サック セー
汚い	bẩn	バン
色白	da trắng	ザーチャン

色黒	da đen	ザーデー
幸せ	hạnh phúc	ハインフック
不幸な	bất hạnh	バッハイン
忙しい	bận	バン
うれしい / たのしい	vui	ヴーイ
かなしい / さびしい	buồn	ブオン
つまらない	chán	チャン
運がついてる	may mắn	マイマン
運がついてない	không may	ホンマイ
がっかりする	thất vọng	タツヴォン
感動した	cảm động	カームドン
疲れた	mệt	メツ
うんざりする	chán	チャン
気持ちいい / 快適	dễ chán	ゼーチャン
縁がある	có duyên	コーズウェン
縁がない	không có duyên	ホンコーズェン
面倒くさい	rắc rối	ザックゾーイ
びっくりする	ngạc nhiên	ガックニエン
不思議な	kỳ lạ / huyền bí	キーラー / フエンビー
怒る	giận	ザン
珍しい	hiếm	ヒエム
つらい	khổ	ホー
かわいそう	tội nghiệp	トイギエップ
かわいい	dễ thương	デートゥオン
痛い	bị đau	ビダウ

### 37. 住所を尋ねる

～を教えてください	Cho tôi biết ~	チョートイビエツ～
名前を教えてください	Cho tôi biết tên	チョートイビエツ テーン
名前	tên	テーン
電話番号	số điện thoại	ソーディエントアイ
住所	địa chỉ	ディアチャー
メールアドレス	địa chỉ email	ディアチャー イーメーオ

S k y p e の番号	Nick để gọi Skype	ニック デー ゴイ スカーイ
チャット用 I D	Nick để chat	ニック デー チャツ
ホームページのアドレス	địa chỉ trang web	ディアチャーチャンウエーブ
～を送ります	Tôi sẽ gửi~	トイ セー グーイ
メールを送ります	Tôi sẽ gửi e-mail	トイ セー グーイ イーメーオ
メール	e-mail	イーメーオ
手紙	thư/thơ	トオー / トー
写真 (北部・南部)	ảnh/hình	アイン / ヒン
一緒に写真を撮りましょう	Chúng ta chụp cùng chung nhé	チュンタークンチュップチュンニエー
ここに書いてください	Xin vui lòng viết vào đây	シンヴイロンヴィエツヴァオディ

# 日常会話からマニアック表現まで iPod でとにかく使えるベトナム語



書籍原作 池田浩明 (『旅の指さし会話帳⑪ベトナム』)

プロデュース 田村隆英

企画 エビデンスコーポレーション

企画制作 エビデンスメディア研究所

システムライセンス エビデンス JAPAN

[www.ej-tam.com](http://www.ej-tam.com)

発売・発行 情報センター出版局

〒160-0004 東京都新宿区四谷 2-1

TEL:03-3358-0231

FAX:03-3358-0219

[info@4jc.co.jp](mailto:info@4jc.co.jp)

[www.4jc.co.jp](http://www.4jc.co.jp)

[www.yubisashi.com](http://www.yubisashi.com)

ナレーション (日本語) 早坂美紀

ナレーション (ベトナム語) NGUYEN THI HAI YEN

デザイン 佐伯通昭

イラストレーション 鈴木美保

**■本製品(本小冊子含む)の一部または全部を複製・複製・改変すること、また第三者への販売、譲渡、レンタルを行うことは、その形態を問わず禁止いたします。**

「旅の指さし会話帳」は株式会社情報センター出版局の登録商標です。

その他、記載されている会社名、製品名は各社の登録商標です。iPod は Apple Inc. の商標です。

本商品では各社の登録商標または商標に付加する ®、TM マークは省略しています。

「iPod でとにかく使えるベトナム語」は、独立したリスニング・ソフトであり、Apple Inc. が認定、後援、その他承認したものではありません。